

Số: 1637/SGDDĐT- QLCLGD  
Về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi  
tốt nghiệp THPT năm 2024

Bình Phước, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Kính gửi:

- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thị xã.

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông và được sửa đổi, bổ sung bởi các Thông tư số 05/2021/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2021, Thông tư số 06/2023/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2023 và Thông tư số 02/2024/TT-BGDĐT ngày 06/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là *Quy chế thi*); Công văn số 1277/BGDĐT-QLCL ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2024 (gọi tắt là *Hướng dẫn thi*),

Để chuẩn bị và tổ chức tốt Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tại tỉnh Bình Phước (gọi tắt là *Kỳ thi*), Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn các trường trung học phổ thông (THPT), các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông (THCS&THPT); các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX), Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh (GDTX) (gọi tắt là các trường phổ thông) một số nội dung sau:

### **1. Bài thi và hình thức thi**

#### **a) Bài thi**

- Tổ chức thi 05 bài thi, gồm: 03 bài thi độc lập là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật và Tiếng Hàn); 01 bài thi tổ hợp Khoa học Tự nhiên (viết tắt là KHTN) gồm các môn thi thành phần Vật lý, Hóa học, Sinh học; 01 bài thi tổ hợp Khoa học Xã hội (viết tắt là KHXX) gồm các môn thi thành phần Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân đối với thí sinh học chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT hoặc các môn thi thành phần Lịch sử, Địa lý đối với thí sinh học chương trình GDTX cấp THPT.

Để xét công nhận tốt nghiệp THPT: thí sinh học chương trình giáo dục phổ thông cấp THPT đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi hoặc đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước phải dự thi 04 (bốn) bài thi, gồm 03 (ba) bài thi độc lập là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ và 01 (một) bài thi tổ hợp do thí sinh tự chọn; thí sinh học chương trình GDTX cấp THPT đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi hoặc đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước phải dự thi 03 (ba) bài thi, gồm 02 (hai) bài thi độc lập là Toán, Ngữ văn và

01 (một) bài thi tổ hợp do thí sinh tự chọn. Thí sinh GDTX có thể ĐKDT thêm bài thi Ngoại ngữ để lấy kết quả xét tuyển sinh. Thí sinh được ĐKDT môn Ngoại ngữ khác với môn Ngoại ngữ đang học tại trường phổ thông.

b) Thí sinh thuộc đối tượng: Người đã có Bằng tốt nghiệp THPT, người đã có Bằng tốt nghiệp trung cấp được ĐKDT các bài thi độc lập; đối với bài thi tổ hợp, thí sinh chỉ được đăng ký 01 (một) bài thi tổ hợp hoặc các môn thi thành phần trong cùng 01 (một) bài thi tổ hợp.

c) Nội dung thi: Nội dung thi nằm trong chương trình cấp THPT, chủ yếu là chương trình lớp 12.

d) Hình thức thi: Các bài thi Toán, Ngoại ngữ, KHTN và KHXH thi theo hình thức trắc nghiệm khách quan (gọi chung là bài thi trắc nghiệm); bài thi Ngữ văn thi theo hình thức tự luận (gọi chung là bài thi tự luận).

đ) Thời gian làm bài thi/môn thi: Ngữ văn 120 phút; Toán 90 phút; Ngoại ngữ 60 phút; 50 phút đối với mỗi môn thi thành phần của bài thi tổ hợp KHTN và KHXH

## 2. Lịch thi

| Ngày      | Buổi  | Bài thi/Môn thi thành phần của bài thi tổ hợp  |                   | Thời gian làm bài | Giờ phát đề thi cho thí sinh | Giờ bắt đầu làm bài |
|-----------|-------|--|-------------------|-------------------|------------------------------|---------------------|
| 26/6/2024 | SÁNG  | 08 giờ 00: Họp cán bộ làm công tác coi thi tại Điểm thi  |                   |                   |                              |                     |
|           | CHIỀU | 14 giờ 00: Thí sinh đến phòng thi làm thủ tục dự thi, đính chính sai sót (nếu có) và nghe phổ biến Quy chế thi, Lịch thi |                   |                   |                              |                     |
| 27/6/2024 | SÁNG  | Ngữ văn  |                   | 120 phút          | <b>07 giờ 30</b>             | <b>07 giờ 35</b>    |
|           | CHIỀU | Toán   |                   | 90 phút           | <b>14 giờ 20</b>             | <b>14 giờ 30</b>    |
| 28/6/2024 | SÁNG  | Bài thi KHTN   | Vật lí            | 50 phút           | <b>07 giờ 30</b>             | <b>07 giờ 35</b>    |
|           |       |  | Hóa học           | 50 phút           | <b>08 giờ 30</b>             | <b>08 giờ 35</b>    |
|           |       |  | Sinh học          | 50 phút           | <b>09 giờ 30</b>             | <b>09 giờ 35</b>    |
|           |       | Bài thi KHXH   | Lịch sử           | 50 phút           | <b>07 giờ 30</b>             | <b>07 giờ 35</b>    |
|           |       |  | Địa lí            | 50 phút           | <b>08 giờ 30</b>             | <b>08 giờ 35</b>    |
|           |       |  | Giáo dục công dân | 50 phút           | <b>09 giờ 30</b>             | <b>09 giờ 35</b>    |
|           | CHIỀU | Ngoại ngữ  |                   | 60 phút           | <b>14 giờ 20</b>             | <b>14 giờ 30</b>    |
| 29/6/2024 | SÁNG  | Dự phòng   |                   |                   |                              |                     |

## 3. Phần mềm dùng trong Kỳ thi

Các đơn vị thống nhất sử dụng Hệ thống phần mềm quản lý thi tốt nghiệp THPT do Bộ GDĐT cung cấp (gọi tắt là phần mềm QLT); thực hiện đúng quy trình, cấu trúc, thời hạn xử lý dữ liệu và chế độ báo cáo theo quy định của Sở GDĐT.

#### **4. Tổ chức tập huấn Quy chế thi**

Sở GDĐT yêu cầu lãnh đạo các đơn vị tổ chức tập huấn Quy chế thi cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong toàn trường, **trước ngày 30/5/2024** nộp biên bản tổ chức tập huấn về Sở GDĐT (*nội dung biên bản thể hiện được: thời gian tổ chức tập huấn, thành phần tham dự, nội dung, ý kiến đề xuất*).

#### **5. Chế độ báo cáo và lưu trữ**

##### a) Chế độ báo cáo

Các đơn vị phải thực hiện chế độ báo cáo nghiêm túc, kịp thời, đúng biểu mẫu quy định; phải cập nhật đầy đủ số liệu của Kỳ thi và kiểm tra để đảm bảo chính xác trước khi báo cáo Sở GDĐT.

##### b) Địa chỉ nhận báo cáo

- Gửi e-mail: [khaothikiemdinhh@binhphuoc.edu.vn](mailto:khaothikiemdinhh@binhphuoc.edu.vn); điện thoại: 0271.3888703;

- Gửi công văn theo địa chỉ: Phòng Quản lý chất lượng giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo Bình Phước; Số 772, QL 14, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài.

##### c) Thời gian, nội dung và hình thức báo cáo

Theo quy định tại Phụ lục I đính kèm. Tuy nhiên có một số lưu ý như sau:

- **Chậm nhất ngày 07/6/2024** các đơn vị gửi Công văn báo cáo Sở GDĐT những trường hợp thí sinh không đủ điều kiện dự thi;

- Báo cáo nhanh các buổi coi thi: Các điểm thi báo cáo nhanh chậm nhất 10 giờ 00 phút đối với buổi thi sáng, 16 giờ 00 phút đối với buổi thi chiều.

**6. Công việc cụ thể cho từng khâu của Kỳ thi:** thực hiện theo Quy chế thi và hướng dẫn chi tiết tại các Phụ lục đính kèm.

Sở GDĐT yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị nghiêm túc thực hiện hướng dẫn này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị kịp thời báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo (qua Phòng Quản lý chất lượng giáo dục, điện thoại 02713888703) để được hướng dẫn, giải đáp./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc;
- Lưu: VP, QLCLGD.

**GIÁM ĐỐC**

**Phụ lục I**  
**LỊCH CÔNG TÁC KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024**  
*(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDĐT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)*

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công tác</b>   | <b>Đơn vị chủ trì</b> | <b>Đơn vị tham gia</b>  | <b>Thời gian thực hiện</b>                 |
|-----------|--|-----------------------|---|--|
| 1         | Tổ chức tập huấn Quy chế thi và nghiệp vụ tổ chức thi cho cán bộ làm công tác thi.   | Sở GDĐT               | Các trường phổ thông, trung tâm GDNN-GDTX (gọi chung là trường phổ thông) | Hoàn thành chậm nhất ngày 23/4/2024        |
| 2         | Rà soát, cập nhật thông tin của học sinh, học viên (gọi chung là học sinh) đang học lớp 12 trên cơ sở dữ liệu (CSDL) ngành, gồm:<br>- Thông tin cá nhân học sinh.                | Sở GDĐT               | Các trường phổ thông  | Hoàn thành chậm nhất 17 giờ ngày 23/4/2024 |
|           | - Thông tin kết quả học tập của học sinh.  |                       |   | Hoàn thành chậm nhất 17 giờ ngày 31/5/2024 |
| 3         | - Lập và giao tài khoản cho thí sinh là học sinh đang học lớp 12 năm học 2023-2024 (gọi tắt là thí sinh đang học lớp 12).  | Sở GDĐT               | Các trường phổ thông  | Từ ngày 24/4 đến hết ngày 26/4/2024        |
|           | - Tổ chức cho thí sinh là học sinh đang học lớp 12 thử đăng ký dự thi (ĐKDT) trực tuyến trên Hệ thống QLT.   |                       |   | Từ ngày 24/4 đến hết ngày 28/4/2024        |
|           | - Tổ chức cho thí sinh đang học lớp 12 chính thức ĐKDT trực tuyến.   |                       |   | Từ ngày 02/5 đến 17 giờ ngày 10/5/2024     |
| 4         | Tổ chức cho thí sinh thuộc điểm b, điểm c khoản 1 Điều 12 Quy chế thi (gọi tắt là thí sinh tự do) ĐKDT trực tiếp; nhận Phiếu ĐKDT và nhập dữ liệu của thí sinh vào Hệ thống QLT. | Sở GDĐT               | Các cơ sở giáo dục, thí sinh tự do  | Từ ngày 02/5 đến 17 giờ ngày 10/5/2024     |
| 5         | Thành lập Ban Chỉ đạo thi tốt nghiệp THPT các cấp.   | UBND tỉnh, Sở GDĐT    | Các cơ quan liên quan   | Hoàn thành chậm nhất ngày 10/5/2024        |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công tác</b>  | <b>Đơn vị chủ trì</b> | <b>Đơn vị tham gia</b>                     | <b>Thời gian thực hiện</b>           |
|-----------|---|-----------------------|--|--------------------------------------|
| 6         | Rà soát, kiểm tra, chỉnh sửa thông tin của thí sinh (nếu có), rà soát điểm bảo lưu của thí sinh (nếu có).   | Sở GDĐT               | Các đơn vị đăng ký dự thi (ĐKDT)           | Từ ngày 11/5 đến hết ngày 17/5/2024  |
| 7         | In danh sách thí sinh ĐKDT theo thứ tự a, b, c, ... của tên thí sinh; in, ký tên và đóng dấu trên Phiếu ĐKDT đối với thí sinh đăng ký ĐKDT trực tuyến, cho thí sinh ký xác nhận thông tin ĐKDT trên Phiếu và danh sách; bàn giao cho thí sinh Phiếu ĐKDT số 2 và lưu Phiếu ĐKDT số 1. | Các đơn vị ĐKDT       | Sở GDĐT                                    | Hoàn thành chậm nhất ngày 20/5/2024  |
| 8         | Kiểm tra và kiểm tra chéo thông tin thí sinh.   | Các đơn vị ĐKDT       | Sở GDĐT                                    | Hoàn thành chậm nhất ngày 23/5/2024  |
| 9         | Hoàn thành chỉnh sửa thông tin của thí sinh (nếu có); bàn giao Danh sách thí sinh ĐKDT và Phiếu ĐKDT hoặc túi hồ sơ ĐKDT (đối với thí sinh tự do) cho Sở GDĐT.  | Các đơn vị ĐKDT       | Sở GDĐT                                    | Từ ngày 24/5 đến hết ngày 28/5/2024  |
| 10        | Thành lập Hội đồng thi, phân công nhiệm vụ các thành viên.  | Sở GDĐT               |  | Hoàn thành chậm nhất ngày 20/5/2024  |
| 11        | Thành lập các Ban của Hội đồng thi và các Điểm thi.   | Sở GDĐT               | Các trường phổ thông; các đơn vị liên quan | Theo tiến độ tổ chức Kỳ thi          |
| 12        | Nhận Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT và hồ sơ kèm theo.   | Các Đơn vị ĐKDT       | Sở GDĐT                                    | Hoàn thành chậm nhất ngày 31/5/2024  |
| 13        | Nhập, rà soát dữ liệu xét công nhận tốt nghiệp, dữ liệu về ưu tiên của thí sinh vào Hệ thống QLT; in thông tin của thí sinh từ Hệ thống QLT, cho học sinh rà soát, ký xác nhận.   | Các Đơn vị ĐKDT       | Sở GDĐT                                    | Từ ngày 01/6/2024 đến ngày 06/6/2024 |
| 14        | Cập nhật báo cáo trước Kỳ thi vào Hệ thống QLT và gửi về Bộ GDĐT. Duyệt thông tin ĐKDT, thông tin xét công nhận tốt nghiệp trên hệ thống QLT.   | Sở GDĐT               |  | Hoàn thành chậm nhất ngày 07/6/2024  |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công tác</b>   | <b>Đơn vị chủ trì</b>  | <b>Đơn vị tham gia</b>          | <b>Thời gian thực hiện</b>                                      |
|-----------|--|------------------------|---------------------------------|---|
| 15        | Thông báo công khai những trường hợp thí sinh không đủ điều kiện dự thi.   | Thủ trưởng Đơn vị ĐKDT |                                 | Hoàn thành chậm nhất ngày 07/6/2024                             |
| 16        | Đánh số báo danh, xếp phòng thi theo từng bài thi/môn thi tại các Điểm thi.  | Hội đồng thi           | Ban Thư ký                      | Hoàn thành chậm nhất ngày 11/6/2024                             |
| 17        | In các tài liệu cho công tác tổ chức thi và trả Giấy báo dự thi cho thí sinh.  | Các Đơn vị ĐKDT        | Sở GDĐT                         | Hoàn thành chậm nhất ngày 18/6/2024                             |
| 18        | Chuẩn bị cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết để tổ chức thi tại các Điểm thi.                                      | Hội đồng thi           | Các Điểm thi                    | Hoàn thành chậm nhất ngày 21/6/2024                             |
| 19        | Tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ coi thi.   | Các trường phổ thông   |                                 | Hoàn thành chậm nhất ngày 24/6/2024                             |
| 20        | Ban Coi thi làm việc.  | Ban Coi thi            | Các Sở GDĐT                     | Từ ngày 25/6/2023   |
| <b>21</b> | <b>Tổ chức coi thi</b>   | <b>Ban Coi thi</b>     | <b>Hội đồng thi</b>             | <b>Các ngày 27, 28 và 29/6/2024</b>                             |
| 22        | Cập nhật báo cáo nhanh tình hình coi thi từng buổi thi tại các Hội đồng thi vào Hệ thống QLT.                            | Ban Thư ký             | Các Điểm thi                    | Buổi sáng, chậm nhất 11 giờ 30. Buổi chiều, chậm nhất 16 giờ 30 |
| 23        | Cập nhật báo cáo tổng hợp số liệu và tình hình coi thi tại các Hội đồng thi vào Hệ thống QLT.                            | Ban Thư ký             | Các Điểm thi                    | Hoàn thành chậm nhất 11 giờ 30 ngày 29/6/2024                   |
| 24        | - Tổ chức chấm thi;<br>- Tổng kết công tác chấm thi;<br>- Gửi dữ liệu kết quả thi về Bộ GDĐT;<br>- Đối sánh kết quả thi. | Hội đồng thi           | Các Ban của Hội đồng thi        | Hoàn thành chậm nhất 17 giờ ngày 14/7/2024                      |
| <b>25</b> | <b>Công bố kết quả thi</b>   | <b>Hội đồng thi</b>    | <b>Sở GDĐT; các đơn vị ĐKDT</b> | <b>8 giờ 00 ngày 17/7/2024</b>                                  |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung công tác</b>  | <b>Đơn vị chủ trì</b>   | <b>Đơn vị tham gia</b>   | <b>Thời gian thực hiện</b>          |
|-----------|---|-------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| 26        | Xét công nhận tốt nghiệp THPT.  | Hội đồng Xét tốt nghiệp | Các trường phổ thông     | Chậm nhất ngày 19/7/2024            |
| 27        | Cập nhật vào Hệ thống QLT và gửi báo cáo kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT về Bộ GDĐT; công bố kết quả tốt nghiệp THPT. | Sở GDĐT                 |                          | Hoàn thành chậm nhất ngày 21/7/2024 |
| 28        | Cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời; trả học bạ và các loại Giấy chứng nhận liên quan (bản chính) cho thí sinh.         | Các trường phổ thông    |                          | Hoàn thành chậm nhất ngày 23/7/2024 |
| 29        | In và gửi Giấy chứng nhận kết quả thi cho thí sinh.   | Hội đồng thi            | Sở GDĐT; các Đơn vị ĐKDT | Hoàn thành chậm nhất ngày 23/7/2024 |
| 30        | Thu nhận đơn phúc khảo và lập danh sách phúc khảo.  | Các Đơn vị ĐKDT         | Sở GDĐT                  | Từ ngày 17/7 đến hết ngày 26/7/2024 |
| 31        | Chuyển dữ liệu phúc khảo cho Sở GDĐT/Hội đồng thi.  | Các Đơn vị ĐKDT         | Sở GDĐT                  | Hoàn thành chậm nhất ngày 27/7/2024 |
| 32        | Tổ chức phúc khảo bài thi (nếu có).   | Hội đồng thi            | Sở GDĐT                  | Hoàn thành chậm nhất ngày 04/8/2024 |
| 33        | Xét công nhận tốt nghiệp THPT sau phúc khảo.  | Hội đồng Xét tốt nghiệp | Các trường phổ thông     | Hoàn thành chậm nhất ngày 09/8/2024 |
| 34        | Cập nhật vào Hệ thống QLT; gửi báo cáo và dữ liệu tổng hợp kết quả tốt nghiệp THPT về Bộ GDĐT (qua Cục QLCL).               | Sở GDĐT                 |                          | Hoàn thành chậm nhất ngày 11/8/2024 |
| 35        | Gửi danh sách thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT về Bộ GDĐT (qua Văn phòng Bộ).  | Sở GDĐT                 |                          | Hoàn thành chậm nhất ngày 15/8/2024 |

**Phụ lục II****ĐĂNG KÝ DỰ THI VÀ TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG THI**

(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDĐT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)

**1. Hồ sơ đăng ký dự thi**

a) Đối với người đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi (*học lớp 12 năm học 2023-2024*), hồ sơ đăng ký dự thi (ĐKDT) gồm: 02 Phiếu ĐKDT giống nhau; bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu (gọi chung là bản sao) học bạ THPT hoặc học bạ GDTX cấp THPT hoặc phiếu kiểm tra của người học theo hình thức tự học đối với GDTX do Hiệu trưởng trường phổ thông cấp; các loại chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có); file ảnh (hoặc 02 ảnh 4x6 trong trường hợp đăng ký dự thi trực tiếp) kiểu căn cước công dân, được chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng;”.

b) Đối với những người đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước, ngoài các hồ sơ quy định tại mục a) ở trên, hồ sơ ĐKDT phải có thêm: Giấy xác nhận của trường phổ thông nơi thí sinh học lớp 12 hoặc nơi thí sinh ĐKDT về xếp loại học lực đối với những học sinh xếp loại kém về học lực quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Quy chế thi; bản sao Bằng tốt nghiệp THCS; Giấy xác nhận điểm bảo lưu (nếu có) do Hiệu trưởng trường phổ thông nơi thí sinh đã dự thi năm trước xác nhận hoặc do sở GDĐT nơi thí sinh đã dự thi xác nhận trong trường hợp thí sinh dự thi tại tỉnh khác;

c) Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT, hồ sơ ĐKDT gồm: 02 Phiếu ĐKDT giống nhau; bản sao bằng tốt nghiệp THPT; 02 ảnh cỡ 4x6;

d) Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, hồ sơ ĐKDT gồm: 02 Phiếu ĐKDT giống nhau; 02 ảnh cỡ 4x6 cm; bản sao Bằng tốt nghiệp THCS, bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, bản sao sổ học tập hoặc bảng điểm học các môn văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ GDĐT.

**2. Hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp**

a) Đối với thí sinh đang học lớp 12 năm học 2023 – 2024

Hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp bao gồm:

- Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT (có mẫu kèm theo);
- Học bạ THPT hoặc học bạ GDTX cấp THPT (bản sao được chứng thực từ bản chính, bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu);
- Giấy khai sinh (bản sao);
- Bằng tốt nghiệp THCS hoặc trung cấp (bản sao)
- Các giấy chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có).

b) Đối với thí sinh đã học hết chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp ở những năm trước (gọi chung là thí sinh tự do)



Ngoài các hồ sơ quy định tại mục a) ở trên phải có thêm:

- Giấy xác nhận của trường phổ thông nơi học lớp 12 hoặc nơi đăng ký dự thi về xếp loại học lực đối với những học sinh xếp loại kém về học lực quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 của Quy chế thi;
- Bằng tốt nghiệp THCS hoặc trung cấp (bản sao được chứng thực từ bản chính, bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu);
- Giấy xác nhận điểm bảo lưu (nếu có).

### **3. Đăng ký dự thi**

**3.1.** Hiệu trưởng trường phổ thông hoặc Thủ trưởng đơn vị nơi ĐKDT chịu trách nhiệm hướng dẫn thí sinh ĐKDT; thu Phiếu ĐKDT, nhập thông tin thí sinh ĐKDT (đối với thí sinh đăng ký trực tiếp); rà soát, cập nhật thông tin về kết quả học tập của thí sinh ở trường phổ thông; tra cứu thông tin từ nguồn thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác nhận diện ưu tiên theo nơi thường trú cho thí sinh (thực hiện trên Hệ thống Quản lý thi); tổ chức xét duyệt hồ sơ ĐKDT và thông báo công khai những trường hợp không đủ điều kiện dự thi quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy chế thi chậm nhất trước ngày thi 15 ngày; quản lý hồ sơ ĐKDT và chuyển hồ sơ, dữ liệu ĐKDT cho sở GDĐT

Ngoài ra các nhiệm vụ ở trên, các trung tâm GDTX, Trường THCS&THPT Võ Thị Sáu thu hồ sơ các thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT và các thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT đăng ký dự thi để tuyển sinh đại học; cao đẳng.

**3.2.** Sở GDĐT đề nghị các đơn vị tổ chức cho thí sinh ĐKDT theo quy định của Quy chế thi. Lưu ý một số điểm sau:

a) Tài khoản của thí sinh trên Hệ thống quản lý thi (QLT)

- Từ ngày 24/4/2024 đến hết ngày 26/4/2024, trường phổ thông cấp tài khoản cho các thí sinh đang học lớp 12 năm học 2023-2024. Tài khoản là số Căn cước công dân (viết tắt là CCCD) hoặc Chứng minh nhân dân (viết tắt là CMND) hoặc mã số định danh cá nhân (viết tắt là ĐDCN) do cơ quan Công an cấp. Đối với thí sinh không có CCCD/CMND/ĐDCN hoặc không có quốc tịch Việt Nam thì sử dụng số Hộ chiếu của thí sinh để thay thế. Trường hợp thí sinh không có CCCD/CMND/ĐDCN/số Hộ chiếu thì Hệ thống QLT sẽ gán cho thí sinh một mã số gồm 12 ký tự để quản lý.

b) Các đơn vị chịu trách nhiệm hướng dẫn thí sinh sử dụng tài khoản được cấp để: ĐKDT trực tuyến; kiểm tra thông tin cá nhân; đăng ký xét tuyển sinh Đại học, Cao đẳng (ĐH, CĐ); nộp các minh chứng để hưởng chế độ ưu tiên trong tuyển sinh ĐH, CĐ tại website <http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn>

- Thí sinh cần bảo mật thông tin tài khoản, mật khẩu được cấp để đăng nhập vào Hệ thống QLT từ khi ĐKDT đến khi xem kết quả thi, xét công nhận tốt nghiệp THPT. Để bảo mật thông tin, khi nhận được tài khoản và mật khẩu, thí sinh nên thay đổi ngay mật khẩu. Trong trường hợp thí sinh quên tài khoản và mật khẩu thì có thể liên hệ với Đơn vị ĐKDT để cấp lại.

- Tùy từng thời điểm, khi đăng nhập vào Hệ thống QLT, thí sinh có thể biết được các thông tin như: Thông tin ĐKDT (phản hồi các sai sót nếu có trên Hệ thống QLT chậm nhất ngày 17/5/2024); thông tin xét công nhận tốt nghiệp THPT (phản hồi các sai sót nếu có trên

Hệ thống QLT chậm nhất ngày 07/6/2024); Giấy báo dự thi; kết quả thi; kết quả xét công nhận tốt nghiệp THPT.

b) Các Đơn vị ĐKDT chịu trách nhiệm hướng dẫn thí sinh chuẩn bị hồ sơ để khai báo vào Phiếu ĐKDT Kỳ thi tốt nghiệp THPT (gọi tắt là Phiếu ĐKDT) trên phần mềm (đối với thí sinh đăng ký trực tuyến) hoặc điền vào Phiếu ĐKDT (đối với thí sinh đăng ký trực tiếp) đầy đủ và đúng các thông tin; rà soát hồ sơ đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT để bảo đảm độ chính xác thông tin thí sinh điền vào Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT, đặc biệt là thông tin về diện ưu tiên để được cộng điểm ưu tiên (nếu có); xem xét và quyết định điều kiện dự thi của thí sinh, tuyệt đối không tiếp nhận hồ sơ không hợp lệ. Đồng thời, hướng dẫn thí sinh khai báo trên phần mềm thông tin để hưởng ưu tiên trong xét tuyển sinh ĐH, CĐ; rà soát thông tin thí sinh khai báo và hồ sơ, minh chứng thí sinh nộp kèm theo.

c) Khi ĐKDT, thí sinh phải kê khai bảo đảm chính xác các thông tin về mã tỉnh, thành phố, mã trường phổ thông, ... đúng quy định.

d) Đăng ký bài thi tổ hợp/môn thi thành phần: Thí sinh đang học lớp 12 năm học 2023-2024 được ĐKDT **chỉ một bài thi tổ hợp (KHTN hoặc KHXH)** để xét công nhận tốt nghiệp THPT; thí sinh tự do thuộc điểm c khoản 1 Điều 12 Quy chế thi chỉ được ĐKDT các môn thi thành phần trong cùng một bài thi tổ hợp. Sau khi kết thúc thời hạn ĐKDT, thí sinh không được thay các thông tin về bài thi/môn thi đã đăng ký.

đ) Với bài thi Ngoại ngữ, thí sinh được chọn dự thi một trong 07 (bảy) ngôn ngữ sau: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật và Tiếng Hàn.

Các trường hợp thí sinh được miễn thi bài thi Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT:

- Thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

- Thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại phụ lục của Quy chế thi hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ được Bộ GDĐT công nhận tương đương với Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đạt từ bậc 3 trở lên). Chứng chỉ ngoại ngữ phải có giá trị sử dụng đến ngày làm thủ tục dự thi (Ngày 26/6/2024).

| TT | Môn Ngoại ngữ | Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu   | Đơn vị cấp chứng chỉ  |
|----|---------------|---|---|
| 1  | Tiếng Anh     | - TOEFL ITP 450 điểm<br>- TOEFL iBT 45 điểm<br>- TOEIC (4 kỹ năng)<br>Nghe: 275; Đọc: 275; Nói: 120;<br>Viết: 120 | Educational Testing Service (ETS)                             |
|    |               | IELTS 4.0 điểm  | British Council (BC); International Development Program (IDP) |
|    |               | B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ B1 Linguaskill  | Cambridge Assessment English                                  |
|    |               | Aptis ESOL B1   | British Council (BC)  |
|    |               | Pearson English International   | Pearson   |

| <b>TT</b> | <b>Môn Ngoại ngữ</b> | <b>Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu</b>  | <b>Đơn vị cấp chứng chỉ</b>  |
|-----------|----------------------|---|--|
|           |                      | Certificate (PEIC) Level 2  |  |
|           |                      | Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam Bậc 3 | Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành  |
| <b>2</b>  | Tiếng Nga            | TORFL cấp độ 1 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)                       | Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)  |
| <b>3</b>  | Tiếng Pháp           | - TCF 300 điểm<br>- DELF B1   | Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)   |
| <b>4</b>  | Tiếng Trung Quốc     | - HSK cấp độ 3  | Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation) |
|           |                      | - TOCFL cấp độ 3  | Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency – Huayu)  |
| <b>5</b>  | Tiếng Đức            | - Goethe-Zertifikat B1<br>- Deutsches Sprachdiplom (DSD) B1<br>- Zertifikat B1  | Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)   |
| <b>6</b>  | Tiếng Nhật           | JLPT cấp độ N3  | Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)   |

Lưu ý:

+ Thí sinh được miễn thi bài thi Ngoại ngữ được tính 10 điểm cho bài thi này để xét công nhận tốt nghiệp THPT.

+ Thí sinh không đăng ký sử dụng quyền được miễn thi bài thi Ngoại ngữ thì phải dự thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT như thí sinh không được miễn thi.

e) Đăng ký và xác nhận điểm bảo lưu để xét công nhận tốt nghiệp:

+ Thí sinh đã dự thi đủ các bài thi/môn thi quy định nhưng chưa tốt nghiệp THPT và không bị kỷ luật hủy kết quả bài thi được bảo lưu điểm thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT trong kỳ thi năm liền kề tiếp theo. Bài thi/môn thi được bảo lưu điểm thi gồm: Bài thi đọc lập đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên; Bài thi tổ hợp đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên và các môn thi thành phần của bài thi này đều đạt trên 1,0 (một) điểm; Môn thi thành phần của bài thi tổ hợp đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên.

+ Điểm bảo lưu do Hiệu trưởng trường phổ thông nơi thí sinh dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 kiểm tra và xác nhận (trong trường hợp thí sinh dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tại tỉnh khác với tỉnh đã dự thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 thì việc

xác nhận điểm bảo lưu phải do sở GDĐT nơi thí sinh đã dự thi năm 2023 thực hiện kiểm tra và xác nhận).

g) - Thí sinh tự do dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT có học bạ theo chương trình nào phải đăng ký dự thi theo quy định của chương trình đó.

- Thí sinh tự do bị mất bản chính học bạ THPT có nguyện vọng được dự thi năm 2024 phải có xác nhận lại bản sao học bạ được cấp, trên cơ sở đối chiếu với hồ sơ lưu của trường phổ thông nơi học lớp 12 hoặc căn cứ vào hồ sơ dự thi của các kỳ thi trước.

h) Ảnh của thí sinh là ảnh màu cỡ 4x6 cm, kiểu CCCD/CMND, được chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng. Ảnh của thí sinh (có thể quét ảnh thí sinh đã nộp hoặc nhập từ file ảnh hoặc chụp ảnh trực tiếp) phải được nhập ngay khi nhập Phiếu ĐKDT. Ảnh của thí sinh đưa vào hệ thống có độ phân giải là 400x600 pixels và phải được gắn đúng với thí sinh.

i) Thời hạn ĐKDT:

- Từ ngày 02/5/2024 đến 17 giờ ngày 10/5/2024:

+ Thí sinh đang học lớp 12 năm học 2023-2024 thực hiện ĐKDT trực tuyến;

+ Thí sinh tự do thực hiện ĐKDT trực tiếp; Đơn vị ĐKDT thu hồ sơ ĐKDT và bản photocopy CMND/CCCD, nhập dữ liệu của thí sinh vào Hệ thống QLT (thí sinh có thể nộp phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ và thông tin người nhận nếu thấy cần thiết).

+ Sau khi hoàn thành việc nhập dữ liệu ĐKDT trên hệ thống QLT, Đơn vị ĐKDT in thông tin ĐKDT của thí sinh từ Hệ thống QLT, giao cho giáo viên chủ nhiệm hoặc người được phân công tổ chức cho học sinh rà soát và ký xác nhận.

- Chậm nhất 17 giờ ngày 10/5/2024 các Đơn vị ĐKDT phải hoàn thành việc nhập Hồ sơ ĐKDT cho thí sinh tự do. Sở GDĐT hoàn thành việc rà soát điểm bảo lưu của thí sinh và chỉnh sửa sai sót hồ sơ ĐKDT (nếu có) trước ngày 17/5/2024.

- Chậm nhất ngày 20/5/2024, các Đơn vị ĐKDT hoàn thành các công việc: In Phiếu ĐKDT, Phiếu ĐKDT số 1, Phiếu ĐKDT số 2 của thí sinh đang học lớp 12 năm học 2023-2024; ký tên, đóng dấu trên các phiếu ĐKDT đã in; lưu tại Đơn vị Phiếu ĐKDT số 1; giao lại cho thí sinh Phiếu ĐKDT số 2.

- Chậm nhất ngày 06/6/2024, các Đơn vị ĐKDT hoàn thành các công việc sau:

+ Thu Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT và hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp THPT; nhập dữ liệu xét công nhận tốt nghiệp THPT của thí sinh vào Hệ thống QLT. Ngay sau khi nhập xong dữ liệu, in thông tin đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT của thí sinh từ Hệ thống QLT, giao cho giáo viên chủ nhiệm hoặc người được phân công tổ chức cho học sinh rà soát, ký xác nhận.

+ Kiểm tra hồ sơ ĐKDT và các hồ sơ có liên quan đến Kỳ thi, xem xét điều kiện dự thi của từng thí sinh, xác nhận tư cách thí sinh, quyết định không cho thí sinh dự thi nếu không đủ điều kiện và hồ sơ hợp lệ; đồng thời, thông báo trực tiếp cho thí sinh. Sau đó, in Danh sách thí sinh ĐKDT theo thứ tự a, b, c, ... của tên thí sinh theo lớp/trường đối với thí sinh đang học lớp 12 năm học 2023-2024, theo đối tượng đối với thí sinh tự do.

- Các trường phổ thông hướng dẫn để thí sinh có CCCD/CMND/ĐDCN/Số Hộ chiếu trước khi ĐKDT. Trong trường hợp thí sinh tự do không có CCCD/CMND/ĐDCN/Số Hộ chiếu và mã định danh thi Hệ thống QLT sẽ gán cho thí sinh một mã số gồm 12 ký tự để quản lý. Những thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ thì phải đăng ký số điện thoại, email của mình khi ĐKDT. Lưu ý: Thí sinh đã đăng ký sơ tuyển phải dùng CCCD/CMND/ĐDCN/Số Hộ chiếu thống nhất khi ĐKDT, đăng ký sơ tuyển và đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ.

- Trong thời hạn đăng ký dự thi, thí sinh có nguyện vọng đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ phải khai báo trên phần mềm đầy đủ, đúng các thông tin kèm minh chứng theo quy định và hướng dẫn tại Phụ lục XII để hưởng ưu tiên trong xét tuyển sinh ĐH, CĐ.

- Hồ sơ, chứng nhận hưởng ưu tiên, khuyến khích liên quan đến xét công nhận tốt nghiệp THPT phải được thí sinh nộp cho Đơn vị ĐKDT chậm nhất ngày 29/4/2024. Đơn vị ĐKDT có trách nhiệm rà soát, tra cứu thông tin cung cấp bởi CSDL quốc gia về dân cư (trên Hệ thống QLT) để xác nhận diện ưu tiên theo nơi thường trú cho thí sinh.

- Đơn vị ĐKDT chịu trách nhiệm bảo quản Phiếu ĐKDT số 1, Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT, hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp THPT kèm theo, Danh sách thí sinh ĐKDT để xuất trình kịp thời phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, công tác xét công nhận tốt nghiệp THPT và yêu cầu sửa chữa (nếu có); bàn giao cho Sở GDĐT Danh sách ĐKDT và Phiếu ĐKDT đối với thí sinh là học sinh lớp 12 năm học 2023-2024 hoặc túi hồ sơ ĐKDT (có bản sao CCCD/CMND/ĐDCN/Hộ chiếu) đối với thí sinh tự do.

k) Các đơn vị ĐKDT thực hiện tốt các công việc như: Hướng dẫn thí sinh ĐKDT, thu Phiếu ĐKDT, hồ sơ xét công nhận tốt nghiệp THPT, cập nhật dữ liệu vào Hệ thống QLT.

**Phụ lục III****COI THI**

*(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDĐT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)*

---

Công tác coi thi thực hiện theo quy định tại Chương V của Quy chế thi; lưu ý một số điểm sau:

1. Trưởng Điểm thi thực hiện đăng ký chữ ký của những người tham gia công tác coi thi, tổ chức cho Cán bộ giám sát (CBGS) bắt thăm phòng thi, Cán bộ coi thi (CBCT) bắt thăm phòng thi, cách đánh số báo danh và cách phát đề thi, theo Quy chế thi trước mỗi buổi thi.

2. Tại các Điểm thi, phải bố trí đủ phòng chờ cho thí sinh thi các môn thành phần của bài thi tổ hợp và bố trí ít nhất một CBCT hoặc CBGS cho mỗi phòng chờ để quản lý thí sinh trong phòng. Trưởng Điểm thi yêu cầu người làm nhiệm vụ tại Điểm thi nhắc thí sinh phải có mặt đúng giờ tại các phòng thi theo đúng Giấy báo dự thi.

3. Đăng ký chữ ký của những người tham gia công tác coi thi và quản lý thiết bị thu phát thông tin:

- Đối với những người tham gia công tác coi thi (Trưởng Điểm thi, Phó Trưởng Điểm thi, Thư ký và Cán bộ coi thi): Yêu cầu các Trưởng Điểm thi lập danh sách theo Mẫu số 1 Phụ lục XII. Tại buổi tập trung làm thủ tục và phổ biến quy chế thi, Trưởng Điểm thi tổ chức đăng ký mẫu chữ ký; photocopy thêm 02 bộ mẫu chữ ký, được để trong 03 túi, bên ngoài mỗi túi ghi rõ bản gốc/bản photocopy. Mỗi bộ mẫu chữ ký được đóng gói và niêm phong tại Điểm thi và bàn giao cho Ban Thư ký Hội đồng thi. Ban Thư ký Hội đồng thi bàn giao bản gốc cho Chủ tịch Hội đồng thi lưu; bàn giao bản photocopy cho Ban Làm phách bài thi tự luận và Ban Chấm thi trắc nghiệm khi bàn giao các túi bài thi.

- Trưởng Điểm thi chịu trách nhiệm tổ chức thu thiết bị thu, phát thông tin của những người đang thực hiện nhiệm vụ tại Điểm thi ngay trước mỗi buổi thi và chịu trách nhiệm lưu giữ, bảo quản các thiết bị này trong suốt thời gian diễn ra buổi thi với sự phối hợp bảo đảm an ninh, an toàn của công an.

4. Trưởng Điểm thi phải bố trí địa điểm bảo đảm an toàn, cách biệt phòng thi tối thiểu 25 mét để bảo quản vật dụng cá nhân của thí sinh và các tài liệu, vật dụng không được phép mang vào phòng thi theo quy định của Quy chế thi. Khi gọi thí sinh vào phòng thi, CBCT kiểm tra các vật dụng thí sinh được mang vào phòng thi theo quy định tại điểm m khoản 4 Điều 14 Quy chế thi.

5. Mỗi phòng thi phải được trang bị 01 chiếc kéo dành cho CBCT để cắt túi đề thi. Đối với các phòng thi có thí sinh chỉ dự thi môn thi thành phần thứ nhất và/hoặc thứ hai thuộc bài thi tổ hợp cần chuẩn bị túi phụ chứa bài thi, nhãn niêm phong và dụng cụ cần thiết để niêm phong.

6. Bảo quản và sử dụng Phiếu trả lời trắc nghiệm (Phiếu TLTN):

- Trước mỗi buổi thi, Trưởng Điểm thi bàn giao túi đựng Phiếu TLTN của phòng thi cho CBCT phòng thi đó. Lưu ý: Khi giao nhận, phải lập biên bản ghi rõ số lượng giao nhận và tình trạng của túi đựng Phiếu TLTN.

- Sau mỗi buổi thi, Trưởng Điểm thi lập Biên bản về tình trạng sử dụng Phiếu TLTN ghi rõ các thông tin: Tổng số phiếu; số phiếu đã sử dụng; số phiếu thừa thu lại; số phiếu hỏng thu lại, số phiếu thay thế; các biên bản này được Trưởng Điểm thi nộp cùng với hồ sơ coi thi.

7. Quy định về đánh số báo danh và sử dụng đề thi tại phòng thi:

a) Trưởng Điểm thi quy định một số cách đánh số báo danh trong phòng thi cho từng buổi thi tại Điểm thi và tổ chức cho CBCT thứ hai bắt thăm cách đánh số báo danh đồng thời với bắt thăm phòng thi trước buổi thi.

b) Việc phát đề thi trong phòng thi được thực hiện theo một trong hai cách sau:

Cách 1. Phát theo thứ tự lần lượt từ trái sang phải, từ trên xuống dưới;

Cách 2. Phát theo thứ tự lần lượt từ phải sang trái, từ trên xuống dưới.

Khi nhận túi đề thi, CBCT thứ nhất bắt thăm cách phát đề thi. Tại phòng thi, thứ tự phát đề phải thực hiện đúng theo cách đã bắt thăm được.

c) Thực hiện đúng quy định tại khoản 1 Điều 16 Quy chế thi: Đề thi, đáp án chưa công khai thuộc danh mục bí mật nhà nước độ “Tối mật”. Theo đó, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước độ Tối mật đối với đề thi của các bài thi/môn thi chỉ kết thúc khi hết thời gian làm bài của bài thi/môn thi trắc nghiệm và hết hai phần ba (2/3) thời gian làm bài của bài thi tự luận.

d) Trước khi phát đề thi, CBCT phải cho toàn thể thí sinh trong phòng thi chứng kiến tình trạng niêm phong của bì/túi đề thi, sự phù hợp môn thi với Lịch thi và lập biên bản xác nhận có chữ ký của 02 thí sinh trong phòng thi; chỉ được cắt bì/túi đề thi đúng giờ phát đề thi cho thí sinh quy định tại lịch thi. Khi phát đề thi, CBCT phổ biến cho thí sinh nội dung nêu tại điểm c mục này; đồng thời, thông báo rõ: mọi hành vi cung cấp, tiết lộ đề thi trong thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước độ Tối mật đối với đề thi đều bị coi là làm lộ bí mật nhà nước và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

đ) Trong bì/túi đựng đề thi của mỗi bài thi tổ hợp có chứa bì/túi đựng đề thi của từng môn thi thành phần tương ứng. CBCT chỉ được cắt bì/túi đề thi và phát đề thi của môn thi thành phần cho thí sinh đúng thời điểm ghi trên Lịch thi.

e) Ngay sau khi phát đề cho thí sinh, CBCT yêu cầu thí sinh kiểm tra tình trạng đề thi; nếu thấy đề thi bị thiếu trang hoặc rách, nhòe, mờ, thí sinh phải lập tức báo cho CBCT để kịp thời xử lý; nếu không phát hiện hoặc trễ quá sau khi phát đề 10 phút (tính từ giờ phát đề) đối với bài thi Toán, Ngoại ngữ hoặc 05 phút (tính từ giờ phát đề) đối với bài thi Ngữ văn và các môn thi thành phần của bài thi tổ hợp mới báo cáo thì thí sinh phải tự chịu trách nhiệm. Tất cả những trường hợp phát sinh về đề thi, CBCT phải báo cáo cho Trưởng Điểm thi để báo cáo Trưởng ban Coi thi ngay sau khi phát hiện (qua CBGS).

g) Chậm nhất 15 phút sau khi tính giờ làm bài, người được Trưởng Điểm thi phân công thu lại đề thi thừa của bài thi/môn thi đang thi đã được CBCT niêm phong tại phòng thi và đề thi đã sử dụng cùng giấy nháp của môn thi thành phần ngay trước đó đã được CBCT thu của thí sinh.

8. Trong quá trình coi thi buổi thi trắc nghiệm, CBCT phải đặc biệt lưu ý nhắc nhở và kiểm tra bảo đảm thí sinh tô đúng mã đề thi trên Phiếu TLTN.

9. Trong quá trình tổ chức coi thi bài thi tổ hợp cần lưu ý:

a) Các môn thi thành phần trong mỗi bài thi tổ hợp có cùng một mã đề thi. Thí sinh làm bài các môn thi thành phần của bài thi tổ hợp theo Lịch thi trên cùng một phiếu TLTN. Hết

thời gian làm bài của môn thi thành phần cuối cùng của thí sinh trong buổi thi bài thi tổ hợp, CBCT mới thu Phiếu TLTN.

b) Thí sinh thi 02 môn thi thành phần liên tiếp (bao gồm cả thí sinh GDTX thi bài thi KHXH): CBCT và thí sinh có mặt tại nơi gọi thí sinh vào phòng thi trước giờ phát đề thi ít nhất 10 phút để làm công tác chuẩn bị. Ngay sau khi hết giờ làm bài của môn thi thành phần thứ nhất của mình, thí sinh phải dừng ngay việc làm bài thi, CBCT thu đề thi và giấy nháp của thí sinh; sau đó, CBCT phát đề thi môn thi thành phần tiếp theo và giấy nháp mới theo đúng Lịch thi. Khi hết giờ làm bài môn thi thành phần thứ hai của thí sinh, CBCT thu Phiếu TLTN, thu đề thi, giấy nháp của thí sinh (trừ các môn thi Sinh học, Giáo dục công dân). Riêng đối với thí sinh chỉ thi 02 môn thành phần thứ nhất và thứ hai của bài thi tổ hợp, sau khi thi xong môn thi thành phần thứ hai, CBCT yêu cầu thí sinh ra khỏi phòng thi, theo hướng dẫn của CBGS di chuyển về phòng chờ, ngồi tại phòng chờ, giữ gìn trật tự, đợi cho đến khi hết giờ làm bài của môn thi cuối cùng mới được rời khỏi Điểm thi.

c) Thí sinh thi 02 môn thi thành phần không liên tiếp: Ngay sau khi hết giờ làm bài của môn thi thành phần thứ nhất, thí sinh phải dừng ngay việc làm bài thi, nộp đề thi, giấy nháp cho CBCT. Thí sinh phải ngồi nguyên vị trí, giữ trật tự, đặt Phiếu TLTN sao cho phần tô câu trả lời úp xuống mặt bàn tại vị trí ngồi của thí sinh và bảo quản Phiếu TLTN trong suốt thời gian chờ thi môn thành phần tiếp theo.

d) Thí sinh chỉ thi 01 môn thi thành phần: Thí sinh có mặt tại nơi gọi thí sinh vào phòng thi trước giờ phát đề thi ít nhất 10 phút để làm công tác chuẩn bị. Ngay sau khi hết giờ làm bài, CBCT thu Phiếu TLTN, thu đề thi và giấy nháp của thí sinh (trừ các môn thi Sinh học và Giáo dục công dân). Riêng đối với thí sinh chỉ thi môn thi thành phần thứ nhất hoặc thứ hai, sau khi thi xong môn thi cuối cùng theo đăng ký của thí sinh, CBCT yêu cầu thí sinh ra khỏi phòng thi, theo hướng dẫn của CBGS di chuyển về phòng chờ, ngồi tại phòng chờ, giữ gìn trật tự, đợi cho đến khi hết giờ làm bài của môn thi cuối cùng mới được rời khỏi Điểm thi.

đ) Trong suốt thời gian thi bài thi tổ hợp, CBCT phải giám sát chặt chẽ, không để thí sinh ghi chép các nội dung hoặc để lại các dấu hiệu liên quan đến đề thi ra các giấy tờ, tài liệu, vật dụng nào khác ngoài giấy nháp (có chữ ký của CBCT); phải kịp thời thu giữ các giấy tờ, tài liệu, vật dụng này nếu phát hiện vi phạm.

e) Trong khoảng thời gian nghỉ chờ làm thủ tục thi giữa 02 môn thi thành phần của bài thi tổ hợp, thí sinh đã thi môn thành phần trước đó nếu có nhu cầu đặc biệt và hợp lý thì được CBCT xem xét cho phép ra ngoài phòng thi; thí sinh phải đặt Phiếu TLTN sao cho phần tô câu trả lời úp xuống mặt bàn tại vị trí ngồi của thí sinh; CBCT thứ hai chịu trách nhiệm giám sát không để thí sinh khác xâm phạm Phiếu TLTN của thí sinh; thí sinh phải chịu sự quản lý và phải tuân thủ hướng dẫn của CBGS khi ở ngoài phòng thi. CBCT và CBGS cần phối hợp chặt chẽ để cho thí sinh có nhu cầu lần lượt ra ngoài phòng thi, tuyệt đối không làm ảnh hưởng đến trật tự phòng thi và khu vực thi.

g) Thí sinh chỉ thi các môn thi thành phần sau môn thi thành phần thứ nhất của bài thi tổ hợp có mặt tại nơi gọi thí sinh vào phòng thi trước giờ phát đề thi của môn thi tiếp theo ít nhất 10 phút, phải giữ trật tự trong khi chờ được gọi vào phòng thi. Nếu thí sinh đến sớm hơn (trước giờ phát đề thi từ 15 phút trở lên) thì phải vào đợi tại các phòng chờ và phải thực hiện đúng các quy định.

h) Thí sinh chỉ được phép sử dụng Atlas trong giờ thi môn thi thành phần Địa lí của bài thi tổ hợp KHXH. Trước khi vào phòng thi, thí sinh ghi rõ họ tên và số báo danh vào trang bìa của Atlas và nộp Atlas cho CBCT để kiểm soát; CBCT giao lại Atlas cho thí sinh khi bắt



đầu giờ làm bài môn thi Địa lí, thu lại ngay khi hết giờ làm bài môn thi này và chỉ trả lại cho thí sinh sau khi thí sinh hoàn thành môn thi cuối cùng của mình trong bài thi tổ hợp.

10. Thu bài thi và giao nộp bài thi cuối mỗi buổi thi:

a) Trước giờ thu bài thi 05 phút, CBCT yêu cầu thí sinh kiểm tra lại mã đề thi, số báo danh, các thông tin cá nhân khác trên giấy thi/Phiếu TLTN.

b) Đối với thí sinh dự thi môn thi thành phần thứ nhất và/hoặc thứ hai của bài thi tổ hợp: Sau khi hết giờ làm bài của thí sinh trong buổi thi (tính theo môn thi thành phần dự thi), CBCT thu Phiếu TLTN, thu lại đề thi, giấy nháp và yêu cầu thí sinh rời khỏi phòng thi, theo hướng dẫn của CBGS về phòng chờ. Ngay sau đó, hai CBCT phải kiểm đếm đủ Phiếu TLTN đã thu, cho vào túi phụ và cùng niêm phong túi, ký tên trên nhãn niêm phong và giao CBCT thứ nhất bảo quản tại phòng thi. Khi kết thúc buổi thi, hai CBCT cùng mở túi phụ tại phòng làm việc của Điểm thi, kiểm đếm và gộp chung với các bài thi khác của phòng thi để nộp bài thi cho Trưởng Điểm thi (qua Thư ký Điểm thi).

c) Thí sinh phải nộp lại đề thi, giấy nháp khi hết thời gian làm bài môn thi thành phần; không phải nộp lại đề thi, giấy nháp đối với môn thi Sinh học và Giáo dục công dân của bài thi tổ hợp (nếu dự thi); không phải nộp lại đề thi, giấy nháp đối với các bài thi độc lập Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ.

d) Khi hết giờ làm bài thi của buổi thi, hai CBCT thu bài thi của các thí sinh trong phòng thi, xếp các bài thi theo thứ tự tăng dần của số báo danh thí sinh trong phòng thi và kiểm đếm chính xác số bài thi/giấy thi, đưa tất cả các bài thi vào túi đựng bài thi của phòng thi (riêng đối với bài thi/môn thi trắc nghiệm, CBCT phải kiểm tra mã đề thi thí sinh đã tô trên Phiếu trả lời trắc nghiệm với mã đề thi đã phát và Phiếu thu bài thi để bảo đảm chính xác); yêu cầu thí sinh điền thông tin, ký xác nhận nộp bài thi vào 02 Phiếu thu bài thi; 01 Phiếu đóng cùng bài thi trong túi bài thi, 01 Phiếu để ngoài nộp cùng túi bài thi cho Trưởng Điểm thi (qua Thư ký Điểm thi) sau đó mới cho phép thí sinh rời khỏi phòng thi.

Hai CBCT chịu trách nhiệm bảo quản túi đựng bài thi của phòng thi và mang ngay về Phòng làm việc của Điểm thi để nộp bài thi cho Trưởng Điểm thi. CBGS phòng thi thực hiện giám sát quá trình thu bài thi và mang túi đựng bài thi của CBCT về Phòng làm việc của Điểm thi để nộp bài thi cho Trưởng Điểm thi; ký chứng kiến vào Biên bản giao nộp bài thi giữa 02 CBCT của phòng thi và Trưởng Điểm thi.

11. Trong quá trình coi thi, các tình huống bất thường (nếu có) đặc biệt là các tình huống ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh, CBCT phải thông qua CBGS để báo ngay cho Trưởng Điểm thi xem xét quyết định trước khi xử lý. CBGS cần phối hợp chặt chẽ với CBCT xử lý các trường hợp thí sinh phải ra khỏi phòng thi khi chưa hết giờ làm bài thi của buổi thi vì lý do bất khả kháng; đồng thời, giám sát chặt chẽ, bảo đảm thí sinh không được tiếp xúc, trao đổi với thí sinh khác trong suốt quá trình ra khỏi phòng thi.

12. Thí sinh đã thi xong các môn thi thành phần của bài thi tổ hợp nhưng chưa được rời khỏi khu vực thi khi di chuyển về phòng chờ và trong thời gian ở phòng chờ, phải giữ gìn trật tự, tuyệt đối tuân thủ hướng dẫn của CBGS hoặc người quản lý phòng chờ. Nếu thí sinh có nhu cầu đặc biệt, hợp lý thì được người quản lý phòng chờ xem xét cho phép ra ngoài phòng chờ; khi ra ngoài, thí sinh phải tuân thủ hướng dẫn của CBGS khi ở ngoài phòng chờ. Người quản lý phòng chờ và CBGS cần phối hợp chặt chẽ để cho thí sinh có nhu cầu lần lượt và trật tự ra ngoài, tuyệt đối không làm ảnh hưởng đến an ninh trật tự các phòng thi khác và khu vực thi.

### 13. Niêm phong túi bài thi, bảo quản bài thi tại Điểm thi và giao nộp bài thi

a) Bên ngoài túi bài thi phải ghi đầy đủ các thông tin sau: Hội đồng thi; Điểm thi; Phòng thi; Buổi thi (thời gian, ngày thi); Tên bài thi; Họ tên, chữ ký của 02 CBCT; Họ tên, chữ ký của Thư ký trực tiếp kiểm đếm bài thi và Trưởng Điểm thi.

b) Khi giao nộp bài thi CBCT phải cùng Thư ký kiểm đếm bài thi, niêm phong túi bài thi theo quy định tại Điều 22 Quy chế thi.

c) Việc bảo quản bài thi tại Điểm thi thực hiện theo quy định tại Điều 19 Quy chế thi và một số nội dung sau:

Camera giám sát: Số lượng, vị trí camera phải bảo đảm bao quát được toàn bộ các vật dụng chứa đề thi, bài thi trong phòng và các hành vi tác động đến vật dụng đó. Hệ thống camera không được kết nối internet và chỉ được kết nối bằng hình thức hữu tuyến (có dây) tới màn hình hiển thị (nếu có), phải có bộ lưu điện dự phòng, bảo đảm hoạt động liên tục kể cả khi mất điện lưới; dung lượng thiết bị lưu trữ của hệ thống camera phải bảo đảm lưu trữ được toàn bộ dữ liệu của quá trình lưu trữ đề thi, bài thi tại Điểm thi với dung lượng tối thiểu là 07 ngày. Hằng ngày, Trưởng Điểm thi phải phối hợp với lực lượng công an và thanh tra kiểm tra tình trạng hoạt động của camera. Trong trường hợp sử dụng hệ thống camera có màn hình hiển thị thì màn hình phải được đặt tại vị trí dễ quan sát trong phòng bảo quản đề thi, bài thi.

Ngay sau khi bài thi được chuyển khỏi phòng, thiết bị lưu trữ dữ liệu (ổ cứng/ thẻ nhớ) của camera phải được niêm phong dưới sự chứng kiến của Trưởng Điểm thi, thanh tra và công an. Thiết bị lưu trữ dữ liệu của camera sau khi niêm phong được bàn giao cho Sở GDĐT hoặc Thủ trưởng cơ sở giáo dục nơi đặt Điểm thi để bảo quản, lưu giữ theo quy định của Quy chế thi.

d) Việc giao nộp bài thi từ Điểm thi về Hội đồng thi phải được thực hiện ngay sau buổi thi cuối cùng của Kỳ thi; thời gian và địa điểm cụ thể do Chủ tịch Hội đồng thi quy định. Tại các địa điểm giao nhận, Chủ tịch Hội đồng thi phải áp dụng các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho bài thi như quy định đối với đề thi tại Điều 18 Quy chế thi; phải có công an và Trưởng hoặc Phó Trưởng ban Thư ký Hội đồng thi trông giữ phòng lưu trữ, bảo quản bài thi liên tục 24 giờ/ngày.

đ) Việc vận chuyển bài thi của thí sinh từ Điểm thi: Việc giao nộp bài thi từ Điểm thi về Hội đồng thi phải được thực hiện ngay sau buổi thi cuối cùng của Kỳ thi; thời gian, địa điểm, thành phần cụ thể như sau:

Thời gian: Từ 16 giờ 00 phút ngày 28/6/2024.

Địa điểm: Sở GDĐT thông báo sau.

Thành phần nộp bài thi: Trưởng Điểm thi, công an, thư ký.

Thành phần nhận bài thi, hồ sơ thi: Lãnh đạo Ban Thư ký và ít nhất hai thành viên của Ban Thư ký.

e) Ban Thư ký Hội đồng thi tiếp nhận bài thi, hồ sơ coi thi từ các Điểm thi và chịu trách nhiệm bảo quản, bàn giao bài thi, hồ sơ coi thi cho Ban Làm phách bài thi tự luận và Ban Chấm thi trắc nghiệm theo quy định của Quy chế thi; Trưởng Ban Coi thi phối hợp thực hiện nếu được sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng thi.

14. CBCT phải nộp tang vật vi phạm của thí sinh cho Trưởng Điểm thi. Trưởng Điểm thi có trách nhiệm bảo quản và báo cáo Trưởng ban Coi thi để báo cáo Chủ tịch Hội đồng thi phối hợp với các cơ quan chức năng có biện pháp xử lý phù hợp./.

**Phụ lục IV****XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT**

*(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDĐT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)*

---

Việc xét công nhận tốt nghiệp THPT được thực hiện theo quy định tại Chương VIII Quy chế thi; lưu ý một số điểm sau:

**1. Khi xét công nhận tốt nghiệp:**

- Thí sinh là học viên GDTX không thuộc diện xếp loại hạnh kiểm và học theo hình thức tự học có hướng dẫn nếu được xét đặc cách theo quy định tại Điều 37 Quy chế thi thì không phải có điều kiện về xếp loại hạnh kiểm.

- Việc bảo lưu điểm thi quy định tại Điều 38 Quy chế thi; áp dụng với thí sinh đã dự thi để xét công nhận tốt nghiệp THPT trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- Đối với các thí sinh đủ điều kiện dự thi nhưng không có điểm trung bình cả năm lớp 12 theo quy định thì chỉ dùng điểm thi của các bài thi theo quy định để tính điểm xét công nhận tốt nghiệp THPT.

- Nếu thí sinh vừa có Giấy chứng nhận nghề hoặc vừa có Bằng tốt nghiệp trung cấp thì thí sinh chỉ được dùng một trong hai loại giấy tờ trên để được cộng điểm khuyến khích; nếu thí sinh có nhiều Giấy chứng nhận nghề hoặc Bằng tốt nghiệp trung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Quy chế thi thì chỉ được cộng điểm khuyến khích đối với 01 Giấy/Bằng có kết quả cao nhất.

- Chứng chỉ Ngoại ngữ, Tin học quy định tại khoản 3 Điều 40 Quy chế thi là chứng chỉ được cấp theo quy định của Bộ GDĐT. Điểm khuyến khích đối với các chứng chỉ này được bảo lưu trong toàn cấp học và được cộng vào điểm bài thi để tính điểm xét tốt nghiệp.

**Phụ lục V****MÃ TỈNH, MÃ TRƯỜNG THPT***(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDĐT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)*

| <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã trường</b> | <b>Tên trường</b>                                  | <b>Khu vực</b> |
|----------------|------------------|--|----------------|
| 43             | 014              | Cao đẳng nghề Bình Phước (Trước ngày 01/10/2022)   | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 800              | Học ở nước ngoài_43                                | Khu vực 3      |
| 43             | 043              | PTDTNT THCS & THPT Bù Gia Mập                      | Khu vực 1      |
| 43             | 074              | PTDTNT THCS&THPT Điều Ong (Trước ngày 04/6/2021)   | Khu vực 1      |
| 43             | 075              | PTDTNT THCS&THPT Điều Ong (Từ ngày 04/6/2021)      | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 004              | PTDTNT THPT tỉnh Bình Phước (Trước ngày 04/6/2021) | Khu vực 1      |
| 43             | 049              | PTDTNT THPT tỉnh Bình Phước (Từ ngày 04/6/2021)    | Khu vực 2      |
| 43             | 900              | Quân nhân, Công an tại ngũ_43                      | Khu vực 3      |
| 43             | 045              | THCS & THPT Đăk Mai                                | Khu vực 1      |
| 43             | 032              | THCS & THPT Đăng Hà                                | Khu vực 1      |
| 43             | 008              | THCS & THPT Đồng Tiến                              | Khu vực 1      |
| 43             | 031              | THCS & THPT Lương Thế Vinh                         | Khu vực 1      |
| 43             | 012              | THCS & THPT Nguyễn Bình Khiêm                      | Khu vực 1      |
| 43             | 023              | THCS & THPT Tân Tiến                               | Khu vực 1      |
| 43             | 038              | THCS & THPT Võ Thị Sáu                             | Khu vực 1      |
| 43             | 072              | THCS&THPT Minh Hưng (Trước ngày 01/10/2022)        | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 073              | THCS&THPT Minh Hưng (Từ ngày 01/10/2022)           | Khu vực 2      |
| 43             | 028              | THPT Bù Đăng (Trước ngày 04/6/2021)                | Khu vực 1      |
| 43             | 065              | THPT Bù Đăng (Từ ngày 04/6/2021)                   | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 010              | THPT Chơn Thành (Trước ngày 01/10/2022)            | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 069              | THPT Chơn Thành (Từ ngày 01/10/2022)               | Khu vực 2      |
| 43             | 011              | THPT Chu Văn An (Trước ngày 01/10/2022)            | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 070              | THPT Chu Văn An (Từ ngày 01/10/2022)               | Khu vực 2      |
| 43             | 042              | THPT chuyên Bình Long                              | Khu vực 1      |
| 43             | 003              | THPT Chuyên Quang Trung (Trước ngày 04/6/2021)     | Khu vực 1      |
| 43             | 048              | THPT Chuyên Quang Trung (Từ ngày 04/6/2021)        | Khu vực 2      |
| 43             | 037              | THPT Đa Kì   | Khu vực 1      |
| 43             | 036              | THPT Đăk Ô   | Khu vực 1      |
| 43             | 007              | THPT Đồng Phú (Trước ngày 04/6/2021)               | Khu vực 1      |

| <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã trường</b> | <b>Tên trường</b>   | <b>Khu vực</b> |
|----------------|------------------|---|----------------|
| 43             | 052              | THPT Đồng Phú (Từ ngày 04/6/2021)                           | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 001              | THPT Đồng Xoài (Trước ngày 04/6/2021)                       | Khu vực 1      |
| 43             | 046              | THPT Đồng Xoài (Từ ngày 04/6/2021)                          | Khu vực 2      |
| 43             | 005              | THPT Hùng Vương (Trước ngày 04/6/2021)                      | Khu vực 1      |
| 43             | 050              | THPT Hùng Vương (Từ ngày 04/6/2021)                         | Khu vực 2      |
| 43             | 029              | THPT Lê Quý Đôn   | Khu vực 1      |
| 43             | 020              | THPT Lộc Hiệp (Trước ngày 04/6/2021)                        | Khu vực 1      |
| 43             | 059              | THPT Lộc Hiệp (Từ ngày 04/6/2021)                           | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 018              | THPT Lộc Ninh (Trước ngày 04/6/2021)                        | Khu vực 1      |
| 43             | 056              | THPT Lộc Ninh (Từ ngày 04/6/2021)                           | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 019              | THPT Lộc Thái (Trước ngày 04/6/2021)                        | Khu vực 1      |
| 43             | 058              | THPT Lộc Thái (Từ ngày 04/6/2021)                           | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 041              | THPT Ngô Quyền  | Khu vực 1      |
| 43             | 002              | THPT Nguyễn Du (Trước ngày 04/6/2021)                       | Khu vực 1      |
| 43             | 047              | THPT Nguyễn Du (Từ ngày 04/6/2021)                          | Khu vực 2      |
| 43             | 016              | THPT Nguyễn Huệ (Trước ngày 04/6/2021)                      | Khu vực 1      |
| 43             | 054              | THPT Nguyễn Huệ (Từ ngày 04/6/2021)                         | Khu vực 2      |
| 43             | 034              | THPT Nguyễn Hữu Cảnh (Trước ngày 04/6/2021)                 | Khu vực 1      |
| 43             | 067              | THPT Nguyễn Hữu Cảnh (Từ ngày 04/6/2021)                    | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 040              | THPT Nguyễn Khuyến  | Khu vực 1      |
| 43             | 039              | THPT Phú Riêng  | Khu vực 1      |
| 43             | 026              | THPT Phước Bình (Trước ngày 04/6/2021)                      | Khu vực 1      |
| 43             | 061              | THPT Phước Bình (Từ ngày 04/6/2021)                         | Khu vực 2      |
| 43             | 022              | THPT Thanh Hòa (Trước ngày 04/6/2021)                       | Khu vực 1      |
| 43             | 063              | THPT Thanh Hòa (Từ ngày 04/6/2021)                          | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 015              | THPT Thị xã Bình Long                                       | Khu vực 1      |
| 43             | 025              | THPT Thị xã Phước Long (Trước ngày 04/6/2021)               | Khu vực 1      |
| 43             | 060              | THPT Thị xã Phước Long (Từ ngày 04/6/2021)                  | Khu vực 2      |
| 43             | 030              | THPT Thống Nhất   | Khu vực 1      |
| 43             | 035              | THPT Trần Phú   | Khu vực 1      |
| 43             | 024              | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bù Đốp (Trước ngày 04/6/2021)   | Khu vực 1      |
| 43             | 064              | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bù Đốp (Từ ngày 04/6/2021)      | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 021              | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Lộc Ninh (Trước ngày 04/6/2021) | Khu vực 1      |
| 43             | 057              | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Lộc Ninh (Từ ngày 04/6/2021)    | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 017              | Trung tâm GDNN&GDTX Bình Long (Trước ngày 04/6/2021)        | Khu vực 1      |
| 43             | 055              | Trung tâm GDNN&GDTX Bình Long (Từ ngày 04/6/2021)           | Khu vực 2      |

| <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã trường</b> | <b>Tên trường</b>                                      | <b>Khu vực</b> |
|----------------|------------------|--|----------------|
| 43             | 013              | Trung tâm GDNN&GDTX Chơn Thành (Trước ngày 01/10/2022) | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 071              | Trung tâm GDNN&GDTX Chơn Thành (Từ ngày 01/10/2022)    | Khu vực 2      |
| 43             | 033              | Trung tâm GDNN-GDTX Bù Đăng (Trước ngày 04/6/2021)     | Khu vực 1      |
| 43             | 066              | Trung tâm GDNN-GDTX Bù Đăng (Từ ngày 04/6/2021)        | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 009              | Trung tâm GDNN-GDTX Đồng Phú (Trước ngày 04/6/2021)    | Khu vực 1      |
| 43             | 053              | Trung tâm GDNN-GDTX Đồng Phú (Từ ngày 04/6/2021)       | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 044              | Trung tâm GDNN-GDTX Hớn Quản (Trước ngày 04/6/2021)    | Khu vực 1      |
| 43             | 068              | Trung tâm GDNN-GDTX Hớn Quản (Từ ngày 04/6/2021)       | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 027              | Trung tâm GDNN-GDTX Phước Long (Trước ngày 04/6/2021)  | Khu vực 1      |
| 43             | 062              | Trung tâm GDNN-GDTX Phước Long (Từ ngày 04/6/2021)     | Khu vực 2      |
| 43             | 006              | Trung tâm GDTX tỉnh Bình Phước (Trước ngày 04/6/2021)  | Khu vực 1      |
| 43             | 051              | Trung tâm GDTX tỉnh Bình Phước (Từ ngày 04/6/2021)     | Khu vực 2      |
| 43             | 801              | Trường THPT - Khu vực 1                                | Khu vực 1      |
| 43             | 803              | Trường THPT - Khu vực 2                                | Khu vực 2      |
| 43             | 802              | Trường THPT - Khu vực 2NT                              | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 804              | Trường THPT - Khu vực 3                                | Khu vực 3      |

**Phụ lục VI**  
**MÃ ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ DỰ THI**

*(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)*

| <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã đơn vị ĐKDT</b> | <b>Đơn vị đăng ký dự thi</b>   | <b>Ghi chú</b> |
|----------------|-----------------------|--------------------------------|----------------|
| 43             | 000                   | Sở GDĐT Bình Phước             |                |
| 43             | 001                   | THPT Đồng Xoài                 |                |
| 43             | 002                   | THPT Nguyễn Du                 |                |
| 43             | 003                   | THPT chuyên Quang Trung        |                |
| 43             | 004                   | PTDNTN THPT tỉnh Bình Phước    |                |
| 43             | 005                   | THPT Hùng Vương                |                |
| 43             | 006                   | TT GDTX tỉnh Bình Phước        |                |
| 43             | 007                   | THPT Đồng Phú                  |                |
| 43             | 008                   | THCS&THPT Đồng Tiến            |                |
| 43             | 009                   | TT GDNN-GDTX huyện Đồng Phú    |                |
| 43             | 010                   | THPT Chơn Thành                |                |
| 43             | 011                   | THPT Chu Văn An                |                |
| 43             | 012                   | THCS & THPT Nguyễn Bình Khiêm  |                |
| 43             | 013                   | TT GDNN-GDTX huyện Chơn Thành  |                |
| 43             | 014                   | TT GDNN-GDTX huyện Hớn Quản    |                |
| 43             | 015                   | THPT TX Bình Long              |                |
| 43             | 016                   | THPT Nguyễn Huệ                |                |
| 43             | 017                   | TT GDNN-GDTX TX Bình Long      |                |
| 43             | 018                   | THPT Lộc Ninh                  |                |
| 43             | 019                   | THPT Lộc Thái                  |                |
| 43             | 020                   | THPT Lộc Hiệp                  |                |
| 43             | 021                   | TT GDNN-GDTX huyện Lộc Ninh    |                |
| 43             | 022                   | THPT Thanh Hòa                 |                |
| 43             | 023                   | THCS&THPT Tân Tiến             |                |
| 43             | 024                   | TT GDNN-GDTX huyện Bù Đốp      |                |
| 43             | 025                   | THPT TX Phước Long             |                |
| 43             | 026                   | THPT Phước Bình                |                |
| 43             | 027                   | TT GDNN-GDTX thị xã Phước Long |                |
| 43             | 028                   | THPT Bù Đăng                   |                |
| 43             | 029                   | THPT Lê Quý Đôn                |                |
| 43             | 030                   | THPT Thống Nhất                |                |
| 43             | 031                   | THCS&THPT Lương Thế Vinh       |                |
| 43             | 032                   | THCS&THPT Đăng Hà              |                |
| 43             | 033                   | TT GDNN-GDTX huyện Bù Đăng     |                |



| <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã đơn vị ĐKDT</b> | <b>Đơn vị đăng ký dự thi</b>           | <b>Ghi chú</b>  |
|----------------|-----------------------|--|---|
| 43             | 034                   | THPT Nguyễn Hữu Cảnh                   |   |
| 43             | 035                   | THPT Trần Phú                          |   |
| 43             | 036                   | THPT Đắk Ô                             |   |
| 43             | 037                   | THPT Đa Kia                            |   |
| 43             | 038                   | THCS&THPT Võ Thị Sáu                   |   |
| 43             | 039                   | THPT Phú Riêng                         |   |
| 43             | 040                   | THPT Nguyễn Khuyến                     |   |
| 43             | 041                   | THPT Ngô Quyền                         |   |
| 43             | 042                   | THPT chuyên Bình Long                  |   |
| 43             | 043                   | PTDNTN THCS&THPT Bù Gia Mập            |   |
| 43             | 044                   | THCS&THPT Đắk Mai                      |   |
| 43             | 045                   | PTDNTN THCS&THPT Điều Ong              |   |
| 43             | 901                   | <b>TT GDNN-GDTX huyện Hớn Quản</b>     | Mã đơn vị ĐKDT dành cho thí sinh tự do ( <i>đã tốt nghiệp THPT nội để tuyển sinh ĐH, CĐ</i> ) |
| 43             | 902                   | <b>Trường THCS&amp;THPT Võ Thị Sáu</b> |   |
| 43             | 906                   | <b>Trung tâm GDTX tỉnh Bình Phước</b>  |   |
| 43             | 909                   | <b>TT GDNN-GDTX huyện Đồng Phú</b>     |   |
| 43             | 913                   | <b>TT GDNN-GDTX huyện Chơn Thành</b>   |   |
| 43             | 917                   | <b>TT GDNN-GDTX TX Bình Long</b>       |   |
| 43             | 921                   | <b>TT GDNN-GDTX huyện Lộc Ninh</b>     |   |
| 43             | 924                   | <b>TT GDNN-GDTX huyện Bù Đốp</b>       |   |
| 43             | 927                   | <b>TT GDNN-GDTX TX Phước Long</b>      |   |
| 43             | 933                   | <b>TT GDNN-GDTX huyện Bù Đăng</b>      |   |

**Phụ lục VII****DANH SÁCH CÁC XÃ KHU VỰC 1 HOẶC CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN  
(HOẶC CÓ THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN)***(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDĐT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)*

| <b>TT</b> | <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã huyện</b> | <b>Tên huyện</b> | <b>Mã xã</b> | <b>Tên xã</b>  | <b>Loại xã</b> |
|-----------|----------------|-----------------|------------------|--------------|--|----------------|
| (1)       | (2)            | (3)             | (4)              | (5)          | (6)  | (7)            |
| 1         | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú   | 04           | Xã Tân Hòa (trước 29/2/2016)                           | ĐBKK           |
| 2         | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú   | 12           | Xã Tân Hòa (từ ngày 29/2/2016)                         | Khó khăn       |
| 3         | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 05           | Xã Đăng Hà (trước ngày 28/4/2017)                      | Khó khăn       |
| 4         | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 04           | Xã Đa Kia (trước 28/4/2017)                            | Khó khăn       |
| 5         | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú   | 05           | Xã Tân Hưng (trước ngày 29/2/2016)                     | ĐBKK           |
| 6         | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú   | 13           | Xã Tân Hưng (từ ngày 29/2/2016)                        | Khó khăn       |
| 7         | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 02           | Xã Lộc An (trước ngày 01/02/2016)                      | ĐBKK           |
| 8         | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 13           | Xã Lộc Thạnh (trước ngày 01/02/2016)                   | ĐBKK           |
| 9         | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 14           | Xã Lộc Thiện (trước ngày 01/02/2016)                   | ĐBKK           |
| 10        | 43             | 06              | Huyện Bù Đốp     | 04           | Xã Tân Thành (trước ngày 01/02/2016)                   | ĐBKK           |
| 11        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 01           | Xã Phước Tân   | Khó khăn       |
| 12        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 02           | Xã Bình Sơn  | Khó khăn       |
| 13        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 03           | Xã Bình Tân (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)         | Khó khăn       |
| 14        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 04           | Xã Bù Nho (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)           | Khó khăn       |
| 15        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 05           | Xã Long Bình   | Khó khăn       |
| 16        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 11           | Xã Long Hà (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)             | Khó khăn       |
| 17        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 06           | Xã Long Hà (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021) | ĐBKK           |

| <b>TT</b> | <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã huyện</b> | <b>Tên huyện</b> | <b>Mã xã</b> | <b>Tên xã</b>  | <b>Loại xã</b> |
|-----------|----------------|-----------------|------------------|--------------|--|----------------|
| 18        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 07           | Xã Long Hưng (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)          | Khó khăn       |
| 19        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 08           | Xã Long Tân  | ĐBKK           |
| 20        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 09           | Xã Phú Riềng (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021) | ĐBKK           |
| 21        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 10           | Xã Phú Trung (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021) | ĐBKK           |
| 22        | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 01           | Xã Bình Thắng  | ĐBKK           |
| 23        | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 03           | Xã Đăk Ớ   | ĐBKK           |
| 24        | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 05           | Xã Đức Hạnh  | ĐBKK           |
| 25        | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 06           | Xã Phú Nghĩa   | Khó khăn       |
| 26        | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 07           | Xã Phú Văn   | ĐBKK           |
| 27        | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 08           | Xã Phước Minh  | ĐBKK           |
| 28        | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 10           | Xã Đa Kia (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)                | Khó khăn       |
| 29        | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 09           | Xã Đa Kia (từ ngày 28/4/2017 đến trước ngày 04/6/2021)   | ĐBKK           |
| 30        | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 02           | Xã Bù Gia Mập  | ĐBKK           |
| 31        | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 09           | Thị trấn Tân Khai (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)     | Khó khăn       |
| 32        | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 17           | Xã An Khương (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)             | Khó khăn       |
| 33        | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 01           | Xã An Khương (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021) | ĐBKK           |
| 34        | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 02           | Xã An Phú  | Khó khăn       |
| 35        | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 03           | Xã Đồng Nơ (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)            | Khó khăn       |
| 36        | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 04           | Xã Minh Đức  | Khó khăn       |
| 37        | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 05           | Xã Minh Tâm  | Khó khăn       |
| 38        | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 16           | Xã Phước An (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)              | Khó khăn       |

| <b>TT</b> | <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã huyện</b> | <b>Tên huyện</b> | <b>Mã xã</b> | <b>Tên xã</b>   | <b>Loại xã</b> |
|-----------|----------------|-----------------|------------------|--------------|---|----------------|
| 39        | 43             | 09              | Huyện Hón Quản   | 06           | Xã Phước An (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021) | ĐBKK           |
| 40        | 43             | 09              | Huyện Hón Quản   | 07           | Xã Tân Hiệp   | Khó khăn       |
| 41        | 43             | 09              | Huyện Hón Quản   | 15           | Xã Tân Hưng (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)             | Khó khăn       |
| 42        | 43             | 09              | Huyện Hón Quản   | 08           | Xã Tân Hưng (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021) | ĐBKK           |
| 43        | 43             | 09              | Huyện Hón Quản   | 10           | Xã Tân Lợi (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)           | Khó khăn       |
| 44        | 43             | 09              | Huyện Hón Quản   | 11           | Xã Tân Quan   | Khó khăn       |
| 45        | 43             | 09              | Huyện Hón Quản   | 13           | Xã Thanh Bình (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)        | Khó khăn       |
| 46        | 43             | 09              | Huyện Hón Quản   | 14           | Xã Thanh An (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)             | Khó khăn       |
| 47        | 43             | 09              | Huyện Hón Quản   | 12           | Xã Thanh An (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021) | ĐBKK           |
| 48        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 01           | Thị trấn Đức Phong (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)      | Khó khăn       |
| 49        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 02           | Xã Bình Minh  | Khó khăn       |
| 50        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 03           | Xã Bom Bo   | Khó khăn       |
| 51        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 04           | Xã Đak Nhau   | ĐBKK           |
| 52        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 06           | Xã Đoàn Kết   | Khó khăn       |
| 53        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 07           | Xã Đồng Nai   | Khó khăn       |
| 54        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 08           | Xã Đức Liễu   | Khó khăn       |
| 55        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 09           | Xã Đường 10   | ĐBKK           |
| 56        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 10           | Xã Minh Hưng  | Khó khăn       |
| 57        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 11           | Xã Nghĩa Bình   | Khó khăn       |
| 58        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 12           | Xã Nghĩa Trung  | Khó khăn       |
| 59        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng    | 18           | Xã Phú Sơn (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)              | Khó khăn       |

| <b>TT</b> | <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã huyện</b> | <b>Tên huyện</b>  | <b>Mã xã</b> | <b>Tên xã</b>  | <b>Loại xã</b> |
|-----------|----------------|-----------------|-------------------|--------------|--|----------------|
| 60        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng     | 13           | Xã Phú Sơn (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)           | ĐBKK           |
| 61        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng     | 14           | Xã Phước Sơn   | Khó khăn       |
| 62        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng     | 15           | Xã Thọ Sơn   | Khó khăn       |
| 63        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng     | 16           | Xã Thống Nhất  | ĐBKK           |
| 64        | 43             | 08              | Huyện Bù Đăng     | 17           | Xã Đăng Hà (từ ngày 28/4/2017)                                   | ĐBKK           |
| 65        | 43             | 07              | Thị xã Phước Long | 02           | Phường Long Thủy (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)              | Khó khăn       |
| 66        | 43             | 07              | Thị xã Phước Long | 01           | Phường Long Phước (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)             | Khó khăn       |
| 67        | 43             | 07              | Thị xã Phước Long | 03           | Phường Phước Bình (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)             | Khó khăn       |
| 68        | 43             | 07              | Thị xã Phước Long | 04           | Phường Sơn Giang (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)              | Khó khăn       |
| 69        | 43             | 07              | Thị xã Phước Long | 05           | Phường Thác Mơ (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)                | Khó khăn       |
| 70        | 43             | 07              | Thị xã Phước Long | 06           | Xã Long Giang (xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)        | ĐBKK           |
| 71        | 43             | 07              | Thị xã Phước Long | 07           | Xã Phước Tín (xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)                  | Khó khăn       |
| 72        | 43             | 06              | Huyện Bù Đốp      | 01           | Thị trấn Thanh Bình (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)              | Khó khăn       |
| 73        | 43             | 06              | Huyện Bù Đốp      | 02           | Xã Hưng Phước  | ĐBKK           |
| 74        | 43             | 06              | Huyện Bù Đốp      | 03           | Xã Phước Thiện   | ĐBKK           |
| 75        | 43             | 06              | Huyện Bù Đốp      | 05           | Xã Tân Tiến  | ĐBKK           |
| 76        | 43             | 06              | Huyện Bù Đốp      | 06           | Xã Thanh Hòa   | ĐBKK           |
| 77        | 43             | 06              | Huyện Bù Đốp      | 07           | Xã Thiện Hưng (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)        | ĐBKK           |
| 78        | 43             | 06              | Huyện Bù Đốp      | 08           | Xã Tân Thành (xã khó khăn từ ngày 01/02/2016 đến ngày 04/6/2021) | Khó khăn       |

| <b>TT</b> | <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã huyện</b> | <b>Tên huyện</b> | <b>Mã xã</b> | <b>Tên xã</b>  | <b>Loại xã</b> |
|-----------|----------------|-----------------|------------------|--------------|--|----------------|
| 79        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 18           | Xã Lộc Thạnh (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)          | Khó khăn       |
| 80        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 01           | Thị trấn Lộc Ninh (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)        | Khó khăn       |
| 81        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 03           | Xã Lộc Điền (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)           | Khó khăn       |
| 82        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 04           | Xã Lộc Hiệp (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)           | Khó khăn       |
| 83        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 06           | Xã Lộc Hưng (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)           | Khó khăn       |
| 84        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 08           | Xã Lộc Phú   | ĐBKK           |
| 85        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 07           | Xã Lộc Khánh   | ĐBKK           |
| 86        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 09           | Xã Lộc Quang   | ĐBKK           |
| 87        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 10           | Xã Lộc Tân (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)   | ĐBKK           |
| 88        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 11           | Xã Lộc Thái (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)           | Khó khăn       |
| 89        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 12           | Xã Lộc Thành   | ĐBKK           |
| 90        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 16           | Xã Lộc Thuận (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)          | Khó khăn       |
| 91        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 19           | Xã Lộc Thiện (Xã khó khăn từ ngày 01/02/2016)            | Khó khăn       |
| 92        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 17           | Xã Lộc An (từ ngày 01/02/2016)                           | Khó khăn       |
| 93        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 20           | Xã Lộc Thịnh (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)             | Khó khăn       |
| 94        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 15           | Xã Lộc Thịnh (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021) | ĐBKK           |
| 95        | 43             | 05              | Huyện Lộc Ninh   | 05           | Xã Lộc Hòa   | ĐBKK           |
| 96        | 43             | 04              | Thị xã Bình Long | 04           | Phường Phú Thịnh (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)      | Khó khăn       |
| 97        | 43             | 04              | Thị xã Bình Long | 03           | Phường Phú Đức (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)        | Khó khăn       |

| <b>TT</b> | <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã huyện</b> | <b>Tên huyện</b>  | <b>Mã xã</b> | <b>Tên xã</b>   | <b>Loại xã</b> |
|-----------|----------------|-----------------|-------------------|--------------|---|----------------|
| 98        | 43             | 04              | Thị xã Bình Long  | 01           | Phường An Lộc (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)            | Khó khăn       |
| 99        | 43             | 04              | Thị xã Bình Long  | 02           | Phường Hưng Chiến   | Khó khăn       |
| 100       | 43             | 04              | Thị xã Bình Long  | 07           | Xã Thanh Lương (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)              | Khó khăn       |
| 101       | 43             | 04              | Thị xã Bình Long  | 05           | Xã Thanh Lương (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)  | ĐBKK           |
| 102       | 43             | 04              | Thị xã Bình Long  | 06           | Xã Thanh Phú (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)             | Khó khăn       |
| 103       | 43             | 03              | Thị xã Chơn Thành | 05           | Xã Quang Minh (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)   | ĐBKK           |
| 104       | 43             | 03              | Thị xã Chơn Thành | 02           | Xã Minh Thắng (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)            | Khó khăn       |
| 105       | 43             | 03              | Thị xã Chơn Thành | 01           | Xã Minh Lập (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)              | Khó khăn       |
| 106       | 43             | 03              | Thị xã Chơn Thành | 03           | P Minh Thành (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)             | Khó khăn       |
| 107       | 43             | 03              | Thị xã Chơn Thành | 04           | Xã Nha Bích   | Khó khăn       |
| 108       | 43             | 03              | Thị xã Chơn Thành | 06           | Xã Quang Minh (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)               | Khó khăn       |
| 109       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú    | 02           | Xã Đồng Tâm (Trước ngày 04/6/2021)                          | ĐBKK           |
| 110       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú    | 07           | Xã Tân Lợi (Trước ngày 04/6/2021)                           | ĐBKK           |
| 111       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú    | 08           | Xã Tân Phước (Xã đặc biệt khó khăn trước ngày 04/6/2021)    | ĐBKK           |
| 112       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú    | 01           | Thị trấn Tân Phú (Thuộc vùng khó khăn trước ngày 04/6/2021) | Khó khăn       |
| 113       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú    | 16           | Xã Đồng Tâm (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)                 | Khó khăn       |
| 114       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú    | 03           | Xã Đồng Tiến  | Khó khăn       |
| 115       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú    | 06           | Xã Tân Lập (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)               | Khó khăn       |

| <b>TT</b> | <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã huyện</b> | <b>Tên huyện</b>    | <b>Mã xã</b> | <b>Tên xã</b>                                     | <b>Loại xã</b> |
|-----------|----------------|-----------------|---------------------|--------------|---|----------------|
| 116       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú      | 15           | Xã Tân Lợi (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)        | Khó khăn       |
| 117       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú      | 14           | Xã Tân Phước (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021)      | Khó khăn       |
| 118       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú      | 09           | Xã Tân Tiến (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)    | Khó khăn       |
| 119       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú      | 10           | Xã Thuận Lợi                                      | Khó khăn       |
| 120       | 43             | 02              | Huyện Đồng Phú      | 11           | Xã Thuận Phú (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021)   | Khó khăn       |
| 121       | 43             | 01              | Thành phố Đồng Xoài | 04           | Phường Tân Thiện (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)  | Khó khăn       |
| 122       | 43             | 01              | Thành phố Đồng Xoài | 05           | Phường Tân Xuân (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)   | Khó khăn       |
| 123       | 43             | 01              | Thành phố Đồng Xoài | 07           | Xã Tiến Hưng (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)      | Khó khăn       |
| 124       | 43             | 01              | Thành phố Đồng Xoài | 01           | Phường Tân Bình (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)   | Khó khăn       |
| 125       | 43             | 01              | Thành phố Đồng Xoài | 08           | Phường Tiến Thành (Khó khăn trước ngày 04/6/2021) | Khó khăn       |
| 126       | 43             | 01              | Thành phố Đồng Xoài | 02           | Phường Tân Đồng (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)   | Khó khăn       |
| 127       | 43             | 01              | Thành phố Đồng Xoài | 03           | Phường Tân Phú (Khó khăn trước ngày 04/6/2021)    | Khó khăn       |
| 128       | 43             | 01              | Thành phố Đồng Xoài | 06           | Xã Tân Thành                                      | Khó khăn       |





- Đạt giải trong các kỳ thi (chọn giải cao nhất) do ngành Giáo dục tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn khác từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THPT, gồm:
  - + Thi học sinh giỏi các môn văn hoá: giải ....., điểm cộng:.....;
  - + Thi thí nghiệm thực hành (Vật lí, Hoá học, Sinh học), thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế: giải ....., điểm cộng:.....
- Chứng chỉ ngoại ngữ trình độ: ....., điểm cộng: .....
- Chứng chỉ tin học trình độ: ....., điểm cộng: .....
- Tổng điểm được cộng thêm : .....(không quá 04 điểm)

**13. Diện ưu tiên xét tốt nghiệp**(Ghi kí hiệu theo diện hướng dẫn):

### C. HỒ SƠ KÈM THEO

- |  |    |                          |       |                          |
|--|----|--------------------------|-------|--------------------------|
| 1. Học bạ:.....  | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 2. Giấy khai sinh ( <i>bản sao</i> ):.....                   | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 3. Bằng tốt nghiệp THCS hoặc trung cấp ( <i>bản sao</i> ):.. | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 4. Chứng nhận miễn thi tốt nghiệp:.....                      | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 5. Chứng chỉ để miễn thi ngoại ngữ:.....                     | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 6. Giấy chứng nhận nghề:.....                                | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 7. Giấy chứng nhận đạt giải trong các kỳ thi:...             | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 8. Chứng chỉ ngoại ngữ ( <i>GDTX</i> ): .....                | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 9. Chứng chỉ tin học ( <i>GDTX</i> ):.....                   | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 10. Giấy xác nhận điểm bảo lưu:.....                         | Có | <input type="checkbox"/> | không | <input type="checkbox"/> |
| 11. Giấy tờ khác (nếu có):.....                              |    |                          |       |                          |

### D. CAM ĐOAN

Tôi cam đoan những lời khai trong Phiếu đăng ký xét công nhận tốt nghiệp THPT này là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

**Ghi chú:** Sau ngày thi, mọi yêu cầu sửa đổi bổ sung nội dung lời khai sẽ không được chấp nhận.

Ngày tháng năm 2024.

**Thí sinh ký và ghi rõ họ tên**

Ngày tháng năm 2024

**Người nhận**

(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....

.....

Ngày tháng năm 2024

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**ĐKDT**

(Ký tên và đóng dấu)

.....

.....

Mặt sau:

## HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

### I. DIỆN ƯU TIÊN XÉT TỐT NGHIỆP THPT

Thí sinh thuộc một trong các diện:

**1. Diện 1:** Không được cộng điểm ưu tiên.

Còn gọi là diện bình thường. Ký hiệu: D1

**2. Diện 2:** Cộng 0,25 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:

- Thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh suy giảm khả năng lao động dưới 81% (chỉ với GDTX); Con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động. Ký hiệu: D2-TB2

- Con Anh hùng lực lượng vũ trang, con Anh hùng lao động, con Bà mẹ VN anh hùng. Ký hiệu: D2-CAH - Người dân tộc thiểu số. Ký hiệu: D2-TS2

- Người Kinh, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có nơi thường trú trong thời gian học cấp THPT từ 03 năm trở lên (tính đến ngày thi) ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135 theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (tính từ thời điểm các xã này hoàn thành Chương trình 135 trở về trước); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ở xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ hoặc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương ít nhất hai phần ba thời gian học cấp THPT.

Ký hiệu: D2-VS2

- Người bị nhiễm chất độc hóa học; con của người bị nhiễm chất độc hóa học; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người được cơ quan có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt hoặc lao động do hậu quả của chất độc hoá học. Ký hiệu: D2-CHH

- Có tuổi đời từ 35 tuổi trở lên, tính đến ngày thi (đối với thí sinh GDTX). Ký hiệu: D2-T35

**3. Diện 3:** Cộng 0,5 điểm đối với thí sinh thuộc một trong những đối tượng sau:

- Người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học cấp THPT từ 03 năm trở lên ở xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của chương trình 135 Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ (tính từ thời điểm các xã này hoàn thành Chương trình 135 trở về trước); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc, học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc học tại các trường phổ thông không nằm trên địa bàn các quận của các thành phố trực thuộc Trung ương.

Ký hiệu: D3-TS3

- Thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên (đối với GDTX). Ký hiệu: D3-TB3 - Con của liệt sĩ; con của thương binh, bệnh binh, người được hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên. Ký hiệu: D3-CLS \* Thí sinh có nhiều tiêu chuẩn ưu tiên thì chỉ hưởng theo tiêu chuẩn cao nhất.

### II. ĐIỂM KHUYẾN KHÍCH

1. Đạt giải cá nhân kỳ thi học sinh giỏi bộ môn văn hoá lớp 12:

- Giải nhất, nhì, ba cấp quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh: 2,0 điểm.

- Giải khuyến khích cấp quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh: 1,5 điểm.
- Giải ba cấp tỉnh: 1,0 điểm.

2. Đạt giải cá nhân và đồng đội trong các kỳ thi thí nghiệm thực hành môn Vật lí, Hoá học, Sinh học; thi văn nghệ; thể dục thể thao; hội thao giáo dục quốc phòng; cuộc thi khoa học kỹ thuật; viết thư quốc tế do ngành Giáo dục tổ chức hoặc phối hợp với các ngành chuyên môn từ cấp tỉnh trở lên tổ chức ở cấp THPT:

- Giải nhất, nhì, ba quốc gia hoặc giải nhất cấp tỉnh hoặc Huy chương Vàng: 2,0 điểm.
- Giải khuyến khích quốc gia hoặc giải nhì cấp tỉnh hoặc giải tư cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia hoặc Huy chương Bạc: 1,5 điểm.
- Giải ba cấp tỉnh hoặc Huy chương Đồng: 1,0 điểm. \* Giải đồng đội chỉ tính cho giải quốc gia, mức điểm cộng thêm giống như giải cá nhân. \* Học sinh đạt nhiều giải khác nhau thì chỉ được hưởng mức cộng điểm của giải cao nhất.

3. Được cấp Giấy chứng nhận nghề (CCN) hoặc có Bằng tốt nghiệp trung cấp (BTC):

- Loại giỏi (CCN)/loại xuất sắc và giỏi (BTC): 2,0 điểm.
- Loại khá (CCN)/loại khá và trung bình khá (BTC): 1,5 điểm.
- Loại trung bình: 1,0 điểm.

4. Học viên GDTX có chứng chỉ Ngoại ngữ A hoặc bậc 1 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trở lên; chứng chỉ Tin học A hoặc chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên: được cộng thêm 1,0 điểm cho mỗi loại chứng chỉ.

\* Điểm khuyến khích tối đa của các mục 1,2,3,4 trên không quá 4,0 điểm.

\* Điểm khuyến khích quy định của các mục 1,2,3,4 trên được bảo lưu trong toàn cấp học./.

III. LƯU Ý: Thí sinh tự do tại Mục 6 là thí sinh thuộc điểm b khoản 1 Điều 12 Quy chế thi; Mục 7 trên phiếu đăng ký chỉ dành cho thí sinh là học sinh đang học lớp 12 trong năm tổ chức thi, “Mã số định danh trên CSDL toàn ngành” do các trường phổ thông cung cấp.

**Phụ lục IX****MẪU ĐƠN XÁC NHẬN BẢO LƯU ĐIỂM THI ĐỂ XÉT  
CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024***(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDĐT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****ĐƠN XIN XÁC NHẬN BẢO LƯU ĐIỂM THI  
ĐỂ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2024**

Kính gửi: .....

Tôi tên: .....

Ngày sinh:.....

Nơi sinh: .....

Nay làm đơn này kính đề nghị ..... xác  
nhận điểm bảo lưu Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, cụ thể như sau:

| Tên bài thi/môn thi<br>thành phần bảo lưu | Điểm thi |
|---|----------|
| Toán                                      |          |
| Ngữ văn                                   |          |
| Ngoại ngữ                                 |          |
| Bài thi KHTN                              |          |
| Bài thi KHXH                              |          |
| Vật lí                                    |          |
| Hóa                                       |          |
| Sinh                                      |          |
| Sử  |          |
| Địa                                       |          |
| GDCD                                      |          |

Lý do: Bổ sung vào hồ sơ đăng ký xét tốt nghiệp THPT năm 2024

Xin chân thành cảm ơn.

....., ngày tháng năm 2024

Hiệu trưởng/Giám đốc

Người làm đơn

**Phụ lục X****MẪU ĐĂNG KÝ CHỮ KÝ***(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDĐT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)***SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC  
HỘI ĐỒNG THI TỐT NGHIỆP THPT****ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ  
NHỮNG NGƯỜI THAM GIA CÔNG TÁC COI THI****Mã Điểm thi:..... Tên Điểm thi:.....**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b> | <b>Đơn vị công tác</b> | <b>Nhiệm vụ được giao (*)</b> | <b>Mẫu chữ ký<br/>(Lần 1)</b> | <b>Mẫu chữ ký<br/>(Lần 2 )</b> |
|-----------|------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|           |                  |                        |                               |                               |                                |
|           |                  |                        |                               |                               |                                |

THƯ KÝ ĐIỂM THI  
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 2024  
TRƯỞNG ĐIỂM THI  
(Ghi rõ họ tên, ký và đóng dấu)

## Phụ lục XI

## MẪU PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI

(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDĐT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)

SỞ GDĐT.....MA SƠ: 

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT

Số phiếu: 

Trước khi kê khai Phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT), thí sinh cần chuẩn bị đầy đủ tài liệu phục vụ ĐKDT (bản in và bản điện tử-file ảnh), phải đọc kỹ các mục và HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU, những điểm chưa rõ có thể hỏi cán bộ tiếp nhận ĐKDT để được tư vấn dẫn

## A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0) 

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở 0 đầu)

Ngày  Tháng  Năm 

3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương; sau đây viết tắt là tỉnh/thành phố):

b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):

c) Quốc tịch nước ngoài 

4. Số Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

5. Nơi thường trú:

     

Ghi rõ tên tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường vào ô trống sau:

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1: Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn: 

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên và địa chỉ trường: huyện/quận, tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10: Năm lớp 11: Năm lớp 12: Tên lớp 12: 

Mã Tỉnh Mã Trường

7. Điện thoại

Email: 

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:

## B. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THI

9. Thí sinh có dùng kết quả thi để xét tuyển sinh ĐH, CĐSP 10. Thí sinh học chương trình THPT Thí sinh học chương trình GDTX cấp THPT 11. Thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT <sup>(1)</sup> Thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT <sup>(2)</sup> 

12. Dự thi tại Hội đồng thi:

Mã Hội đồng thi 

13. Nơi ĐKDT:

Mã đơn vị ĐKDT 

14. Đăng ký bài thi/môn thi (Thí sinh đăng ký dự thi bài thi nào thì đánh dấu "X" vào ô bài thi tương ứng, riêng đối với bài thi Ngoại ngữ, thí sinh điền vào ô trống mã tương ứng với ngôn ngữ lựa chọn, cụ thể như sau: N1 - Tiếng Anh; N2 - Tiếng Nga; N3 - Tiếng Pháp; N4 - Tiếng Trung Quốc; N5 - Tiếng Đức; N6 - Tiếng Nhật; N7 - Tiếng Hàn).

a) Đăng ký bài thi (Thí sinh chỉ được đăng ký một bài thi tổ hợp KHTN hoặc KHXH):

Toán  Ngữ văn  Ngoại ngữ  KHTN  KHXH 

b) Đăng ký môn thi thành phần trong bài thi tổ hợp (Chỉ dành cho thí sinh tự do không chọn dự thi toàn bài thi tổ hợp)

Vật lý  Hóa học  Sinh học  Lịch sử  Địa lý  GDCD 

15. Đăng ký miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để xét tuyển sinh: (Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi):

Điểm thi (Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này): 

16. Đăng ký bài/môn thi để nghị bảo lưu để xét tốt nghiệp của thí sinh tự do (Thí sinh ghi rõ điểm bài/môn thi xin để nghị bảo lưu vào ô tương ứng):

Toán Ngữ văn Lịch sử Địa lý GDCD Vật lý Hóa học Sinh học Ngoại ngữ 

## CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 20.....

Thí sinh ký và ghi rõ họ tên

Ảnh  
4x6

Xác nhận người khai Phiếu này đang học lớp.....

trường

Hoặc đang cư trú ở xã/phường.....

huyện/quận

tỉnh/thành phố

Hiệu trưởng các trường nơi HS đang học hoặc Công an xã, phường nơi thí sinh tự do đang cư trú tại địa phương ký tên và đóng dấu (chỉ đóng một dấu có phần giáp lại trên ảnh)

Ngày tháng năm 20.....

(Ký tên và đóng dấu)

## NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

- Trước khi khai phiếu đăng ký dự thi (ĐKDT), thí sinh phải đọc kỹ các mục và bản **HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU**, những điểm nào chưa rõ thí sinh phải hỏi cán bộ tiếp nhận ĐKDT để được hướng dẫn đầy đủ. Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin khai trong Phiếu ĐKDT.

- Thí sinh là học sinh đang học lớp 12 thực hiện khai thông tin ĐKDT trực tuyến theo tài khoản được cấp trên Hệ thống phần mềm Quản lý thi. Sau khi hoàn thành rà soát và xác nhận theo thời hạn ĐKDT quy định, Trường THPT nơi thí sinh đang học in Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1, Phiếu số 2 và ký tên, đóng một dấu có phần giáp lai lên ảnh của Phiếu ĐKDT để xác nhận nhân thân thí sinh.

- Thí sinh tự do khai thông tin cần thiết trên bì đựng Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1 và Phiếu số 2 (thông tin phải giống nhau ở tất cả các mục tương ứng trên bì, Phiếu số 1 và Phiếu số 2) rồi nộp cho nơi tiếp nhận đăng ký dự thi kèm theo bản sao (photocopy) 2 mặt CMNN/CCCD trên 1 mặt của tờ giấy A4 và 2 ảnh cỡ 4x6 kiểu CCCD/CMND, mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, vào mặt sau tấm ảnh, 2 ảnh này đựng trong một phong bì nhỏ). Ngoài ra, phải dán thêm 1 ảnh vào vị trí đã xác định ở mặt trước túi đựng Phiếu ĐKDT. Công an xã phường nơi thí sinh tự do đang cư trú ký tên và đóng một dấu có phần giáp lai lên ảnh của Phiếu ĐKDT để xác nhận nhân thân thí sinh.

Người chưa có bằng tốt nghiệp THPT hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để xét tốt nghiệp THPT hoặc lấy kết quả thi tốt nghiệp THPT làm cơ sở để đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ phải điền tất cả các mục trên phần mềm. Người đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp đăng ký dự thi để lấy kết quả thi tốt nghiệp THPT làm cơ sở để đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ chỉ phải khai từ mục 1 đến mục 15 và các mục 24, 25, 26, 27 trên phần mềm.

- Nơi tiếp nhận ĐKDT giữ lại bì đựng Phiếu ĐKDT, Phiếu số 1, bản sao (photocopy) CCCD/CMND và 2 ảnh, trả lại Phiếu số 2 cho thí sinh sau khi đã ký và đóng dấu xác nhận.

- Thí sinh lưu giữ Phiếu số 2 này để nhận Giấy báo thi, Giấy chứng nhận kết quả thi. Trong trường hợp có những sai sót thông tin đăng ký dự thi hoặc bị thất lạc Giấy báo thi thí sinh đem Phiếu ĐKDT này trực tiếp tới Điểm thi đã đăng ký vào buổi tập trung phổ biến quy chế để đề nghị sửa chữa sai sót và làm thủ tục dự thi.



SỞ GD&ĐT .....MÃ SỐ: 

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcPhiếu số 1  
(Lưu tại nơi nhận ĐKDT)Số phiếu: 

## PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT

## A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0) 

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở đầu)

  

Ngày

Tháng

Năm

3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương; sau đây viết tắt là tỉnh/thành phố):

b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):

c) Quốc tịch nước ngoài 

4. Số Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân (Ghi mỗi chữ số vào một ô)

5. Nơi/hộ khẩu thường trú:    Ghi rõ tên tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường và đường/dòng sông/sau:

Mã tỉnh/thành phố Mã huyện/quận Mã xã/phường

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1: Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn: 

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên và địa chỉ trường; huyện/quận, tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường):

Năm lớp 10: Năm lớp 11: Năm lớp 12: Tên lớp 12: 

Mã Tỉnh Mã Trường

7. Điện thoại: Email: 8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ: 

## B. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THI

9. Thí sinh có đúng kết quả thi để xét tuyển sinh ĐH, CĐSP 10. Thí sinh học chương trình THPT Thí sinh học chương trình GDTX cấp THPT 11. Thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT <sup>(1)</sup> Thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT <sup>(2)</sup> 12. Dự thi tại Hội đồng thi: Mã Hội đồng thi 13. Nơi ĐKDT: Mã đơn vị ĐKDT 

14. Đăng ký bài thi/môn thi (Thí sinh đăng ký dự thi bài thi nào thì đánh dấu "X" vào ô bài thi tương ứng, riêng đối với bài thi Ngoại ngữ, thí sinh điền vào ô trống mã tương ứng với ngôn ngữ lựa chọn, cụ thể như sau: N1 - Tiếng Anh; N2 - Tiếng Nga; N3 - Tiếng Pháp; N4 - Tiếng Trung Quốc; N5 - Tiếng Đức; N6 - Tiếng Nhật; N7 - Tiếng Hàn).

a) Đăng ký bài thi (Thí sinh chỉ được đăng ký một bài thi tổ hợp KHTN hoặc KHXH):

Toán  Ngữ văn  Ngoại ngữ  KHTN  KHXH 

b) Đăng ký môn thi thành phần trong bài thi tổ hợp (Chỉ dành cho thí sinh tự do không chọn dự thi toàn bài thi tổ hợp)

Vật lý  Hóa học  Sinh học  Lịch sử  Địa lý  GDCD 15. Đăng ký miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để xét tuyển sinh: (Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi):  Điểm thi (Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này): 

16. Đăng ký bài/môn thi để nghị bảo lưu để xét tốt nghiệp của thí sinh tự do (Thí sinh ghi rõ điểm bài/môn thi để nghị bảo lưu vào ô tương ứng):

Toán  Ngữ văn  Lịch sử  Địa lý  GDCD Vật lý  Hóa học  Sinh học  Ngoại ngữ Ghi chú: (1) Người đã học xong chương trình cấp THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước;  
(2) Người đã có bằng tốt nghiệp THPT, có bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh.

## C. CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 20....

Thí sinh ký và ghi rõ họ tên

SỐ GDĐT.....MÃ SỐ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Phiếu số 2**  
(Giao lại cho thí sinh)

Số phiếu:

**PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT**

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu).....  

Giới tính (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)
2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh.....  
(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu)  

Ngày

Tháng

Năm
3. a) Nơi sinh (tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương; sau đây viết tắt là tỉnh/thành phố):.....  
b) Dân tộc (Ghi bằng chữ):.....  
c) Quốc tịch nước ngoài
4. Số Căn cước công dân/ Chứng minh nhân dân (Ghi mỗi chữ số vào một ô)
5. Nơi/hộ khẩu thường trú:         
*Mã tỉnh/thành phố Mã huyện/quận Mã xã/phường*  

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1:

Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:
6. Nơi học THPT hoặc tương đương (Ghi tên và địa chỉ trường: huyện/quận, tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường):  
Năm lớp 10:.....  
Năm lớp 11:.....  
Năm lớp 12:.....  
Tên lớp 12:.....  

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

Mã Tỉnh

Mã Trường
7. Điện thoại:..... Email:.....
8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:.....

**B. THÔNG TIN ĐĂNG KÝ THI**

9. Thí sinh có dùng kết quả thi để xét tuyển sinh ĐH, CĐSP
10. Thí sinh học chương trình THPT       Thí sinh học chương trình GDTX cấp THPT
11. Thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT (1)       Thí sinh tự do đã tốt nghiệp THPT (2)
12. Dự thi tại Hội đồng thi:..... Mã Hội đồng thi
13. Nơi ĐKDT:..... Mã đơn vị ĐKDT
14. Đăng ký bài thi/môn thi (Thí sinh đăng ký dự thi bài thi nào thì đánh dấu "X" vào ô bài thi tương ứng, riêng đối với bài thi Ngoại ngữ, thí sinh điền vào ô trống mã tương ứng với ngôn ngữ lựa chọn, cụ thể như sau: N1 - Tiếng Anh; N2 - Tiếng Nga; N3 - Tiếng Pháp; N4 - Tiếng Trung Quốc; N5 - Tiếng Đức; N6 - Tiếng Nhật; N7 - Tiếng Hàn).  
a) Đăng ký bài thi (Thí sinh chỉ được đăng ký một bài thi tổ hợp KHTN hoặc KHXH):  
Toán  Ngữ văn  Ngoại ngữ  KHTN  KHXH   
b) Đăng ký môn thi thành phần trong bài thi tổ hợp (Chỉ dành cho thí sinh tự do không chọn dự thi toàn bài thi tổ hợp)  
Vật lí  Hóa học  Sinh học  Lịch sử  Địa lí  GD&DC
15. Đăng ký miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để xét tuyển sinh: (Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi) :..... Điểm thi (Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này):
16. Đăng ký bài/môn thi để nghị bảo lưu để xét tốt nghiệp của thí sinh tự do (Thí sinh ghi rõ điểm bài/môn thi để nghị bảo lưu vào ô tương ứng):  

|        |                      |         |                      |          |                      |           |                      |       |                      |
|--------|----------------------|---------|----------------------|----------|----------------------|-----------|----------------------|-------|----------------------|
| Toán   | <input type="text"/> | Ngữ văn | <input type="text"/> | Lịch sử  | <input type="text"/> | Địa lí    | <input type="text"/> | GD&DC | <input type="text"/> |
| Vật lí | <input type="text"/> | Hóa học | <input type="text"/> | Sinh học | <input type="text"/> | Ngoại ngữ | <input type="text"/> |       |                      |

**Ghi chú:** (1) Người đã học xong chương trình cấp THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước;  
(2) Người đã có bằng tốt nghiệp THPT, có bằng tốt nghiệp trung cấp dự thi để lấy kết quả làm cơ sở đăng ký xét tuyển sinh.

**C. CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN**

Tôi cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật.

Nếu sai, tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 20.....  
**LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ DỰ THI**  
(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ngày tháng năm 20.....  
Thí sinh ký và ghi rõ họ tên



## HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU ĐĂNG KÝ DỰ THI KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT

**Mục SỞ GDĐT..... MÃ SỐ:** Thí sinh đăng ký tại đơn vị đăng ký dự thi thuộc Sở GDĐT nào thì ghi tên Sở GDĐT vào vị trí trống, sau đó điền 2 chữ số biểu thị mã Sở GDĐT vào 2 ô trống tiếp theo, mã Sở GDĐT do Bộ GDĐT quy định.

**Mục Số phiếu:** Nơi tiếp nhận đăng ký dự thi ghi, thí sinh không ghi mục này.

**Mục 1, 2:** Ghi theo hướng dẫn trên Phiếu đăng ký dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (sau đây gọi tắt là Phiếu ĐKDT).

**Mục 3: a) Nơi sinh** của thí sinh chỉ cần ghi rõ tên tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương (tỉnh/thành phố), nếu sinh ở nước ngoài thí sinh chỉ cần ghi rõ tên quốc gia (theo tiếng Việt Nam). **b) Dân tộc** ghi đúng theo giấy khai sinh. **c) Quốc tịch nước ngoài** thì đánh dấu (X) vào ô bên cạnh.

**Mục 4:** Số Căn cước công dân, số Chứng minh nhân dân, mã số định danh cá nhân và số Hộ chiếu được viết chung là Số Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân (CCCD/CMND) tại mục này. Đối với CCCD/CMND mẫu mới, ghi đủ 12 chữ số vào các ô tương ứng; đối với CMND mẫu cũ, ghi 9 chữ số vào 9 ô cuối bên phải, ba ô đầu để trống.

**Mục 5:** Mã tỉnh/thành phố, mã huyện/quận và mã xã/phường chỉ đối với các xã/phường thuộc Khu vực 1 sẽ do Bộ GDĐT quy định. Thí sinh cần tra cứu tại nơi đăng ký dự thi để ghi đúng mã tỉnh/thành phố, mã huyện/quận, mã xã/phường nơi thí sinh có nơi thường trú hiện tại vào các ô tương ứng ở bên phải. Thí sinh không có nơi thường trú tại xã Khu vực 1 thì bỏ trống ô mã xã. Sau khi điền đủ các mã đơn vị hành chính vào các ô, thí sinh ghi rõ tên xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố vào dòng trống. Đối với thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng hoặc khu vực có liên quan đến nơi thường trú, đề nghị phải khẳng định thời gian có nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1 hoặc trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn, xã có thôn đặc biệt khó khăn trong thời gian học THPT bằng cách đánh dấu vào ô tương ứng.

**Mục 6:** Ghi tên trường và địa chỉ đến huyện/quận, tỉnh/thành phố của trường vào dòng kẻ chấm. Ghi mã tỉnh nơi trường đóng vào 2 ô đầu, ghi mã trường vào 3 ô tiếp theo (mã trường ghi theo quy định của Sở GDĐT, nếu mã trường có 1 chữ số thì 2 ô đầu tiên ghi số 0, nếu mã trường có 2 chữ số thì ô đầu tiên ghi số 0). Đối với thí sinh là công an, quân nhân được cử tham gia dự thi để xét tuyển ĐH, CĐSP thì ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với tỉnh nơi đóng quân và mã trường THPT là 900. Đối với thí sinh có thời gian học ở nước ngoài thì những năm học ở nước ngoài ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với tỉnh/thành phố theo nơi thường trú tại Việt Nam và mã trường THPT là 800. Mục tên lớp: ghi rõ tên lớp 12 nơi học sinh đang học (ví dụ 12A1, 12A2,...), đối với thí sinh tự do ghi “TDO”.

**Mục 7:** Ghi rõ điện thoại, email. Đối với thí sinh có yêu cầu điều chỉnh đăng ký xét tuyển tuyển sinh trực tuyến, cần đăng ký số điện thoại di động của mình để được cấp mật khẩu sử dụng một lần (OTP) qua tin nhắn đảm bảo cho sự bảo mật khi đăng ký xét tuyển trực tuyến.

**Mục 8:** Thí sinh phải ghi rõ thông tin của người liên hệ: họ tên; số điện thoại; địa chỉ xóm (số nhà), thôn (đường phố, ngõ ngách), xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố. Địa chỉ này đồng thời là địa chỉ nhận Giấy báo trúng tuyển nếu thí sinh trúng tuyển.

**Mục 9:** Thí sinh có nguyện vọng lấy kết quả dự thi để xét tuyển sinh đại học; cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non thì đánh dấu (X) vào ô bên cạnh.

**Mục 10:** Thí sinh bắt buộc phải đánh dấu (X) vào một trong 2 ô để biểu thị rõ thí sinh học theo chương trình THPT hay chương trình GDTX cấp THPT.

**Mục 11:** Đối với thí sinh tự do phải đánh dấu (X) vào một trong 2 ô để phân biệt rõ là thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT hay đã tốt nghiệp THPT (tính đến thời điểm dự thi).

**Mục 12:** Thí sinh đăng ký dự thi tại Hội đồng thi nào thì ghi tên Hội đồng thi và mã Hội đồng thi do Bộ GDĐT quy định vào vị trí tương ứng.

**Mục 13:** Học sinh đang học lớp 12 THPT tại trường nào thì nộp ĐKDT tại trường đó. Các đối tượng khác nộp ĐKDT tại các địa điểm do Sở GDĐT quy định. Mã đơn vị ĐKDT ghi theo hướng dẫn của nơi nhận ĐKDT.

**Mục 14:** Đối với thí sinh hiện đang là học sinh lớp 12 (chưa tốt nghiệp THPT) phải đăng ký bài thi tại điểm **a**, thí sinh không được phép chọn các môn thi thành phần ở điểm **b**. Đối với thí sinh tự do, tùy theo mục đích dự thi, tùy theo việc lựa chọn tổ hợp môn xét tuyển đại học, cao đẳng có thể chọn cả bài thi (tại điểm **a**) hoặc chỉ chọn một số môn thành phần (tại điểm **b**) cho phù hợp. Thí sinh chỉ được đăng ký một bài thi tổ hợp (KHTN hoặc KHXX). Thí sinh tự do chỉ được đăng ký môn thi thành phần trong cùng một bài thi tổ hợp. Trường hợp thí sinh tự do chưa tốt nghiệp THPT có những bài thi/môn thi (để xét công nhận tốt nghiệp THPT) năm trước đủ điều kiện bảo lưu, nếu muốn bảo lưu bài thi/môn thi nào thì phải ghi điểm bài thi/môn thi đó ở **Mục 16**. Tuy nhiên, thí sinh vẫn có thể chọn thi bài thi/môn thi thành phần (đã đề nghị bảo lưu) để lấy kết quả xét tuyển sinh đại học, cao đẳng. Đối với thí sinh học theo chương trình GDTX có thể chọn bài thi Ngoại ngữ nếu có nguyện vọng sử dụng môn Ngoại ngữ trong tổ hợp môn xét tuyển sinh đại học, cao đẳng.

**Cách chọn bài thi/môn thi thành phần:** Thí sinh đăng ký dự thi bài thi/môn thi thành phần nào thì đánh dấu (X) vào ô bài thi/môn thi thành phần tương ứng, riêng đối với bài thi Ngoại ngữ thí sinh điền mã số tương ứng với ngôn ngữ cụ thể như sau: **N1** – Tiếng Anh; **N2** – Tiếng Nga; **N3** – Tiếng Pháp; **N4** – Tiếng Trung Quốc; **N5** – Tiếng Đức; **N6** – Tiếng Nhật; **N7** – Tiếng Hàn. Thí sinh chỉ được chọn các môn thi thành phần trong một bài thi tổ hợp.

**Mục 15:** Đối với thí sinh có nguyện vọng miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ, cần ghi rõ loại chứng chỉ đủ điều kiện miễn thi hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo quy định của Bộ GDĐT. Đối với loại chứng chỉ có ghi điểm thi (điểm toàn bài thi), thí sinh phải ghi điểm vào ô “**Điểm thi**”.

**Ví dụ:15. Đăng ký miễn thi bài thi Ngoại ngữ trong xét công nhận tốt nghiệp THPT hoặc đăng ký để tuyển sinh:** (Thí sinh ghi loại chứng chỉ ngoại ngữ đủ điều kiện theo quy định hoặc ghi rõ là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ để được miễn thi): TOEFL ITP **Điểm thi** (Nếu Chứng chỉ có điểm thi, thí sinh ghi điểm vào ô này):

**Mục 16:** Thí sinh đã dự thi THPT năm trước, nếu có những bài thi/môn thi đủ điều kiện bảo lưu theo quy định, thí sinh muốn bảo lưu điểm của bài thi/môn thi nào thì ghi điểm bài thi/môn thi đó vào ô tương ứng (Lưu ý: Đối với bài thi tổ hợp, thí sinh được quyền bảo lưu kết quả của từng môn thi thành phần nếu đủ điều kiện, để bảo lưu điểm toàn bài của bài thi tổ hợp nào, thí sinh phải ghi điểm của tất cả các môn thi thành phần của bài thi tổ hợp đó). Đối với những bài thi/môn thi được bảo lưu, thí sinh vẫn có thể đăng ký dự thi (bài thi hoặc môn thi thành phần) ở **Mục 14** chỉ trong trường hợp có nguyện vọng sử dụng kết quả thi xét tuyển sinh đại học, cao đẳng./.

**Mục 24, 25, 26, 27 trên phần mềm:** Thí sinh đăng ký dự thi để lấy kết quả xét tuyển ĐH, CĐ Ngành Giáo dục Mầm non phải điền các thông tin vào các mục này. Đối với Mục 24, thí sinh phải khai báo trên phần mềm đầy đủ, đúng các thông tin kèm minh chứng theo quy định và hướng dẫn tại Phụ lục XI để hưởng ưu tiên trong xét tuyển sinh ĐH, CĐ.

**Phụ lục XII****CÁC MINH CHỨNG ĐỀ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU TIÊN KHU VỰC, ƯU TIÊN ĐỐI TƯỢNG TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC; TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON<sup>1</sup>***(Kèm theo Công văn số 1637/SGDDT-QLCLGD ngày 19/4/2024 của Sở GDĐT)*

| <b>TT</b> | <b>Quy chế tuyển sinh hiện hành</b>  | <b>Minh chứng/cách thực hiện</b>  |
|-----------|--|---|
| <b>I</b>  | <b>Ưu tiên khu vực</b>   |   |
| I.1       | Theo khu vực của trường phổ thông  | Thí sinh khai báo năm học lớp 10, 11, 12 trên Hệ thống. Hệ thống tự tính khu vực ưu tiên.   |
| I.2       | Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn. (Điểm c, khoản 1, Điều 7 Quy chế tuyển sinh hiện hành). | Thí sinh khai báo thời gian trên Hệ thống.  |
| <b>II</b> | <b>Ưu tiên đối tượng (Phụ lục Quy chế tuyển sinh hiện hành)</b>  |   |
| II.1      | Đối tượng 01: Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp trên 18 tháng tại Khu vực 1.   | Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền.  |
| II.2      | Đối tượng 02: Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.   | Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và Bằng khen hoặc Quyết định công nhận là chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.   |
| II.3      | Đối tượng 03:<br>a) Thương binh, bệnh binh, người có Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh;<br><br>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1;<br>c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên;  | a) Giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh; Giấy chứng nhận hưởng chính sách như thương binh.<br>b), c) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận.<br>d) Quyết định xuất ngũ. |

| TT   | Quy chế tuyển sinh hiện hành  | Minh chứng/cách thực hiện  |
|------|---|--|
|      | d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.  |  |
| II.4 | <p>Đối tượng 04:</p> <p>a) Thân nhân liệt sĩ;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;</p> <p>d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;</p> <p>đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.</p> | <p>a) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy báo tử hoặc Bản sao Bằng “Tổ quốc ghi công”; Bản khai tình hình thân nhân liệt sĩ (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định 131/2021/NĐ-CP); Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và trợ cấp tiền tuất của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nếu có).</p> <p>b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; hoặc Giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh có tỉ lệ mất sức lao động 81% trở lên do Phòng Lao động thương binh xã hội cấp.</p> <p>c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.</p> <p>d) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định công nhận Anh hùng lực lượng vũ trang hoặc Quyết định công nhận Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.</p> <p>đ) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định trợ cấp hàng tháng (do sở LĐ TBXH cấp) của con người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học.</p> |
| II.5 | <p>Đối tượng 05:</p> <p>a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;</p> <p>b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;</p>  | <p>a) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học.</p> <p>b) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận.</p>  |

| TT   | Quy chế tuyển sinh hiện hành   | Minh chứng/cách thực hiện   |
|------|--|---|
|      | <p>c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nông cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.</p>   | <p>c) Văn bản bổ nhiệm và Quyết định xuất ngũ.</p>  |
| II.6 | <p>Đối tượng 06:</p> <p>a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;</p> <p>b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;</p> <p>c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.</p>   | <p>a) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền.</p> <p>b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận bệnh binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.</p> <p>c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.</p> |
| II.7 | <p>Đối tượng 07:</p> <p>a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;</p> <p>b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;</p> <p>c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên;</p> | <p>a) Giấy xác nhận "Khuyết tật nặng" của UBND xã/phường/thị trấn nơi thí sinh thường trú cấp.</p> <p>b) Bản sao danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh, cấp bộ trở lên; hoặc Bằng lao động sáng tạo (có quyết định kèm theo).</p> <p>c) Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng.</p>  |

| <b>TT</b> | <b>Quy chế tuyển sinh hiện hành</b>  | <b>Minh chứng/cách thực hiện</b>  |
|-----------|--|---|
|           | d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe. | d) Bản sao văn bằng trung cấp Dược; Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng. |